Người ký: Sở Tài nguyên và Môi trường
Email: stnmt@hungyen.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Hưng Yên
Thời gian ký: 11.06.2018 16:52:39 +07:00

UBND TỈNH HƯNG YÊN
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Số: 704/STNMT-TNN

V/v báo cáo sơ kết 5 năm thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hưng Yên, ngày 11 tháng 6 năm 2018

Kính gửi: .....

Thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh tại Công văn số 1461/UBND-KT2 ngày 30/5/2018 v/v báo cáo sơ kết 5 năm thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 của Ban Chấp hành Trung ương về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường;

Sở Tài nguyên và Môi trường đề nghị quý cơ quan, đơn vị căn cứ chức năng, nhiệm vụ, lĩnh vực quản lý của ngành, xây dựng Báo cáo sơ kết 5 năm thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW. Báo cáo gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường trước ngày 25/6/2018 để tổng hợp, xây dựng dự thảo báo cáo, trình UBND tỉnh.

(Văn bản số 1652-CV/TU ngày 18/5/2018 của Tỉnh ủy; Văn bản số 1461/UBND-KT2 ngày 30/5/2018 của UBND tỉnh; Kế hoạch số 03-KH/BCĐ ngày 11/5/2018 của Ban Chỉ đạo sơ kết 05 năm thực hiện Nghị Quyết số 24-NQ/TW và Đề cương báo cáo, đề nghị quý cơ quan tải từ Cổng thông tin điện tử Sở Tài nguyên và Môi trường Hưng Yên tại địa chỉ: Sotnmt.hungyen.gov.vn => chuyên mục: Văn bản).

Trân trọng sự quan tâm thực hiện của quý cơ quan, đơn vị./.

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Lãnh đạo sở;
- Lưu: VT, TNN.

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH HƯNG YÊN

Nguyễn Văn Phú

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH HƯNG YÊN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1461 /UBND-KT2 V/v báo cáo sơ kết 5 năm thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW	*Hưng Yên, ngày 30 tháng 5 năm 2018*

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG-T.HƯNG YÊN
ĐẾN Số: 3581
Ngày 31/5/2018
Chuyển: P.QLĐĐ, PAI chỉ đạo
Lưu hồ sơ số: 04, PKH

CHI CỤC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
CÔNG VĂN ĐẾN
Số: 1445
Ngày 31/5/2018

Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi trường

Thực hiện ý kiến của Thường trực Tỉnh ủy tại văn bản số 1652-CV/TU ngày 18/5/2018 về việc sơ kết 5 năm thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 của Ban Chấp hành Trung ương về chủ động đối phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.

-CCMT
-PTNMTH
TM
chủ trì

Ủy ban nhân dân tỉnh giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp cùng các sở, ngành có liên quan, Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy và UBND các huyện, thành phố tham mưu, xây dựng dự thảo Báo cáo sơ kết của Ban Thường vụ Tỉnh ủy (theo đề cương sao gửi kèm theo Kế hoạch số 03-KH/BCĐ ngày 11/5/2018 của Ban Chỉ đạo Trung ương); báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trước ngày 30/6/2018./.

giao Sở Nguyên
Phối hợp

Nơi nhận:
- Như trên;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CV: TNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Bùi Thế Cử

TỈNH ỦY HƯNG YÊN	ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM
*	
Số: 1652- CV/TU	*Hưng Yên, ngày 18 tháng 5 năm 2018*
Ý kiến của Thường trực Tỉnh uỷ	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN
C.V ĐẾN Số: 6778
Ngày 22/5/2018
Chuyển: Chủ tịch
Lưu hồ sơ:

Gửi TN MT (chủ trì) cùng các Sở, ngành: Bộ TT&TT, Bộ XD, Bộ Công Thương

23/5

Kính gửi: - Ủy ban nhân dân tỉnh
- Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy

Ngày 16/5/2018, Tỉnh ủy nhận được Kế hoạch số 03-KH/BCĐ ngày 11/5/2018 của Ban Chỉ đạo sơ kết 5 năm thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW về sơ kết 5 năm thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW, ngày 03/6/2013 của Ban Chấp hành Trung ương về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường; Thường trực Tỉnh uỷ có ý kiến như sau:

Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các ngành liên quan phối hợp với Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy xây dựng dự thảo báo cáo của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về sơ kết 5 năm thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 của Ban Chấp hành Trung ương, đáp ứng yêu cầu Kế hoạch nêu trên và thực tế của tỉnh; báo cáo Thường trực Tỉnh ủy trước ngày 01/7/2018.

Trân trọng chuyển Ủy ban nhân dân tỉnh và Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy ý kiến của Thường trực Tỉnh ủy (kèm theo bản phô tô Kế hoạch số 03 – KH/BCĐ ngày 11/5/2018 nêu trên) để thực hiện.

Nơi nhận:	**T/L BAN THƯỜNG VỤ**
- Như kính gửi,	CHÁNH VĂN PHÒNG
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/c),	
- Lãnh đạo VPTU,	
- Lưu VPTU; P.KT-XH.	**Lê Quang Hòa**

BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG
BAN CHỈ ĐẠO SƠ KẾT 05 NĂM THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 24-NQ/TW

*

Số 03 -KH/BCĐ

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 11 tháng 5 năm 2018

VĂN PHÒNG TỈNH ỦY
Số: 351
ĐẾN Ngày: 16-5
Chuyển: VPT

KẾ HOẠCH

Sơ kết 5 năm thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW, ngày 03/6/2013 của Ban Chấp hành Trung ương về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường

Thực hiện Quyết định số 134-QĐ/TW ngày 19/4/2018 của Ban Bí thư về việc thành lập Ban Chỉ đạo Trung ương sơ kết 5 năm thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW, ngày 03/6/2013 của Ban Chấp hành Trung ương về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường, Trưởng Ban Chỉ đạo ban hành kế hoạch tổ chức Sơ kết 5 năm thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW với các nội dung sau:

I. Mục đích, yêu cầu

1. Mục đích

- Đánh giá tình hình tổ chức triển khai và kết quả đạt được sau 5 năm (2013 - 2018) thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW;

- Đề xuất mục tiêu, chủ trương, nhiệm vụ, giải pháp tiếp tục thực hiện thành công Nghị quyết số 24-NQ/TW cho giai đoạn mới.

2. Yêu cầu

- Việc sơ kết phải bám sát các nội dung của Nghị quyết số 24-NQ/TW.

- Đánh giá trung thực, khách quan, rút ra những kết quả đạt được, bài học kinh nghiệm; những mặt yếu, kém và nguyên nhân.

- Đề xuất những quan điểm, chủ trương, cơ chế, chính sách, nhiệm vụ và giải pháp khả thi phù hợp với xu thế, thực tiễn của địa phương và đất nước trong thời kỳ mới.

- Đảm bảo tính thống nhất, toàn diện, sâu sắc, tránh hình thức, sơ kết đúng kế hoạch, hiệu quả và tiết kiệm.

II. Nội dung, hình thức, đối tượng và mốc thời gian sơ kết

1. Nội dung sơ kết

1.1. Đánh giá tình hình phổ biến, quán triệt, nâng cao nhận thức cho cán bộ, đảng viên và người dân về Nghị quyết 24-NQ/TW.

1.2. Đánh giá việc tổ chức chỉ đạo, xây dựng và triển khai thực hiện các chương trình, đề án, cơ chế chính sách đã đề ra của Quốc hội; Chính phủ; Ban Tuyên giáo Trung ương, Ủy ban Trung ương mặt trận tổ quốc Việt Nam; các bộ, ngành, các tỉnh ủy, thành ủy trực thuộc Trung ương theo nội dung Nghị quyết 24-NQ/TW.

1.3. Đánh giá kết quả triển khai thực hiện các mục tiêu; nhiệm vụ; giải pháp được nêu trong Nghị quyết 24-NQ/TW

1.4. Làm rõ các mặt còn hạn chế, tồn tại và nguyên nhân

1.5. Rút ra bài học kinh nghiệm trong lãnh đạo, chỉ đạo và phối hợp thực hiện; những cách làm hay, sáng tạo trong học tập, quán triệt và tổ chức chỉ đạo thực hiện Nghị quyết.

1.6. Dự báo xu hướng, diễn biến các vấn đề tài nguyên, môi trường và biến đổi khí hậu trong những năm tới.

1.7. Kiến nghị về quan điểm; mục tiêu; cơ chế, chính sách, nhiệm vụ; giải pháp và tổ chức thực hiện về ứng phó với biến đổi khí hậu; quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường cho giai đoạn tới năm 2025.

1.8. Kiến nghị về tổ chức thực hiện Nghị quyết trong giai đoạn mới.

2. Đối tượng

Đối tượng tham gia sơ kết bao gồm: Ban Cán sự đảng Chính phủ; Ban Tuyên giáo Trung ương; Ủy ban Khoa học, Công nghệ và Môi trường Quốc hội; Ban Cán sự đảng các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Công thương, Công an, Tài chính, Xây dựng, Khoa học và Công nghệ, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Giao thông vận tải, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Ủy ban Trung ương mặt trận Tổ quốc Việt Nam; các tỉnh ủy, thành ủy và các tổ chức có liên quan.

3. Hình thức sơ kết

Trên cơ sở báo cáo của các cơ quan tham gia sơ kết tại mục 2; kết quả khảo sát thực tiễn tại một số bộ, ngành, địa phương trọng điểm, một số doanh nghiệp điển hình; Báo cáo chuyên đề của một số cơ quan chuyên môn; ý kiến chuyên gia tại các cuộc hội thảo, tọa đàm tiến hành tổng hợp, xây dựng báo cáo sơ kết.

4. Thời gian sơ kết

Từ khi ban hành Nghị quyết 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 đến hết năm 2017.

5. Kết quả dự kiến, đề xuất

- Báo cáo sơ kết.

- Tờ trình và Dự thảo Kết luận của Bộ Chính trị về "Kết quả 5 năm thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW, ngày 03/6/2013 của Ban Chấp hành Trung ương về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường"

III. Phương pháp và tiến độ thực hiện

1. Đảng đoàn, Ban cán sự đảng Chính phủ và các Bộ, ngành, Ủy Ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội ở Trung ương, căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ được giao, tổ chức sơ kết, đi sâu vào đánh giá kết quả thực hiện các nội dung thuộc chức năng, nhiệm vụ của đơn vị. Tỉnh ủy, thành ủy trực thuộc Trung ương chỉ đạo đánh giá kết quả 05 năm thực hiện Nghị quyết ở địa phương.

2. Ban Chỉ đạo Trung ương giao cho các cơ quan chuyên môn nghiên cứu đánh giá 06 chuyên đề:

(1) Tăng cường, đổi mới công tác tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức, hình thành ý thức chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, sử dụng tiết kiệm tài nguyên và bảo vệ môi trường;

(2) Đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ trong ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường;

(3) Tăng cường quản lý nhà nước về ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường;

(4) Đổi mới, hoàn thiện cơ chế, chính sách tài chính, tăng cường và đa dạng hoá nguồn lực cho ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường;

(5) Hợp tác, hội nhập quốc tế về ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường;

(6) Tác động của rủi ro, thiên tai và biến đổi khí hậu trong hoạt động phát triển kinh tế xã hội đất nước và bảo đảm an sinh nhân dân.

3. Ban Chỉ đạo tổ chức Đoàn khảo sát, kiểm tra việc sơ kết tại một số địa phương, đơn vị trọng điểm và xây dựng báo cáo khảo sát, kiểm tra gửi về cơ quan thường trực Ban Chỉ đạo.

4. Kế thừa số liệu, kết quả tổng kết: 10 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn; 10 năm thực hiện Nghị quyết

Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng về "Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020"; Sơ kết 5 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 6 Khoá XI về tiếp tục đổi mới chính sách pháp luật đất đai trong thời kỳ đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới, tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại; Sơ kết 5 năm thực hiện Nghị quyết số 02-NQ/TW của Bộ Chính trị về định hướng chiến lược khoáng sản và công nghiệp khai khoáng đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết số 41- NQ/TW, ngày 15/11/2004 của Bộ Chính trị khóa IX về bảo vệ môi trường trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước.

5. Tổng hợp ý kiến chuyên gia, nhà khoa học, nhà quản lý, tổ chức hội nghị, hội thảo các địa phương, các bộ, ngành; tổ chức Hội nghị sơ kết toàn quốc và xây dựng báo cáo trình Bộ Chính trị, Ban Bí thư.

6. Tiến độ thực hiện:

TT	Nội dung/hoạt động	Thời hạn hoàn thành	Phân công thực hiện
1	Xây dựng kế hoạch sơ kết Nghị quyết, quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo, thành lập Tổ Biên tập.	Trước 10/5/2018	Ban Chỉ đạo, Tổ Biên tập
2	Các bộ, ngành, đoàn thể Trung ương, địa phương tiến hành việc sơ kết; gửi báo cáo sơ kết về Ban Chỉ đạo	Trước 15/7/2018	Đảng đoàn, Ban cán sự đảng các bộ, ngành, đoàn thể Trung ương; Tỉnh ủy, thành ủy
3	Trung ương kiểm tra việc thực hiện sơ kết ở một số địa phương, đơn vị	Từ 15/7 - 15/8/2018	Các thành viên Ban Chỉ đạo Trung ương
4	Hội thảo, Hội nghị chuyên đề về một số nội dung của Nghị quyết 24-NQ/TW: (1) Tăng cường, đổi mới công tác tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức, hình thành ý thức chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, sử dụng hiệu quả, hợp lý tài nguyên và bảo vệ môi trường; (2) Đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ trong ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường; (3) Tăng cường quản lý nhà nước về ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường; (4) Đổi mới, hoàn thiện cơ chế, chính sách tài chính, tăng cường và đa dạng hoá nguồn lực cho ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường;	Từ 30/6-30/8/2018	Các đơn vị được giao chủ trì Báo cáo chuyên đề: Ban Tuyên giáo Trung ương Bộ Khoa học và Công nghệ Bộ Tài nguyên và Môi trường Bộ Tài chính

	(5) Hợp tác, hội nhập quốc tế về ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường. (6) Tác động của rủi ro, thiên tai và biến đổi khí hậu trong hoạt động phát triển kinh tế xã hội đất và bảo đảm an sinh nhân dân.		Bộ Tài nguyên và Môi trường Bộ Nông nghiệp & Phát triển nông thôn
5	Tổng hợp, xây dựng báo cáo chung	30/9/2018	Ban Chỉ đạo, Tổ Biên tập
6	Hội thảo lấy ý kiến các bộ, ngành địa phương về dự thảo Báo cáo	15/10/2018	Ban Chỉ đạo
7	Báo cáo Bộ Chính trị, Ban Bí thư	Tháng 12/2018	Ban Chỉ đạo

IV. Tổ chức thực hiện

Căn cứ các nội dung Kế hoạch này , các tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện theo đúng sự phân công chỉ đạo của Ban Chỉ đạo. Trong quá trình triển khai, nếu có khó khăn, vướng mắc phản ánh về Ban Chỉ đạo thông qua Thường trực Ban Chỉ đạo Trung ương (Tổ Biên tập) tổng hợp báo cáo Trưởng Ban Chỉ đạo xem xét, cho ý kiến chỉ đạo kịp thời./.

Nơi nhận :
- Bộ Chính trị, Ban Bí thư (để báo cáo);
- Đồng chí Trưởng Ban (để báo cáo);
- Ban Tuyên giáo Trung ương;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Ban cán sự đảng Chính phủ;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Công thương, Công an, Tài chính, Xây dựng, Khoa học và Công nghệ, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Giao thông vận tải; Ngân hàng Nhà nước;
- Ủy ban Khoa học, Công nghệ và Môi trường của Quốc hội;
- Các Tỉnh ủy, Thành ủy;
- Ủy ban TW MTTQ Việt Nam;
- Thành viên Ban Chỉ đạo; Tổ Biên tập;
- Lưu Ban Kinh tế Trung ương.

PHÓ TRƯỞNG BAN THƯỜNG TRỰC
BAN KINH TẾ TRUNG ƯƠNG
kiêm
PHÓ TRƯỞNG BAN THƯỜNG TRỰC
BAN CHỈ ĐẠO

Cao Đức Phát

ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO

I. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI THỰC HIỆN

1.1. Việc tuyên truyền, quán triệt, xây dựng và ban hành chương trình hành động, kế hoạch, tổ chức thực hiện Nghị quyết

1.2. Việc thể chế các quan điểm, chủ trương của Đảng trong Nghị quyết

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP TRONG NGHỊ QUYẾT SỐ 24-NQ/TW

Mục này cần nêu được kết quả thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ của địa phương trong 5 năm qua để hướng tới các mục tiêu vào năm 2020

2.1. Thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ chung

- Kết quả chuyển đổi mô hình tăng trưởng gắn với cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng tăng trưởng xanh và phát triển bền vững.

- Ban hành bộ chỉ số đánh giá kết quả phát triển bền vững, tăng trưởng xanh đưa vào bộ tiêu chí quốc gia.

- Thí điểm phát triển mô hình kinh tế xanh, công nghiệp xanh, đô thị xanh, nông thôn xanh.

- Thực hiện phân vùng chức năng dựa trên đặc tính sinh thái, tiềm năng tài nguyên và thích ứng với biến đổi khí hậu làm căn cứ để lập quy hoạch phát triển; quy hoạch không gian biển gắn với không gian phát triển trên đất liền;

- Lồng ghép mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường trong quy hoạch phát triển các ngành, lĩnh vực và quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của địa phương.

- Áp dụng thí điểm phương thức quản lý tổng hợp, thống nhất về tài nguyên, môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu cho lưu vực sông, vùng ven biển, sau đó nhân rộng ra cả nước.

2.2. Mục tiêu và Nhiệm vụ cụ thể

Về ứng phó với biến đổi khí hậu

- Xây dựng năng lực dự báo, cảnh báo, chủ động phòng, tránh và giảm nhẹ thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu.

Thường xuyên cập nhật, hoàn thiện kịch bản biến đổi khí hậu, nước biển dâng cụ thể cho giai đoạn đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050.

Chuyển đổi cơ cấu, giống cây trồng, vật nuôi, điều chỉnh mùa vụ, kỹ thuật sản xuất nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu. Tăng cường kiến thức, nâng cao năng lực thích ứng, bảo đảm sinh kế cho người dân những vùng có nguy cơ bị ảnh hưởng nặng nề của biến đổi khí hậu, vùng thường xuyên bị tác động của thiên tai.

Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ mới thích ứng biến đổi khí hậu trong xây dựng đô thị, phát triển, sử dụng năng lượng, giao thông, vật liệu xây dựng, thoát nước...

Chủ động chuẩn bị các phương án, điều kiện phòng, tránh và giảm nhẹ thiên tai phù hợp với từng ngành, lĩnh vực, vùng, miền, nhất là các địa phương ven biển, vùng núi cao, vùng dễ bị tổn thương trước thiên tai. Có phương án chủ động xử lý tình huống xấu nhất ảnh hưởng đến sản xuất, đời sống của nhân dân và bảo đảm quốc phòng, an ninh. Nâng cao năng lực tìm kiếm, cứu nạn, cứu hộ, phòng, chống dịch bệnh. Chú trọng chăm sóc sức khoẻ nhân dân trong các vùng bị tác động mạnh của biến đổi khí hậu. Phát huy trách nhiệm và huy động các doanh nghiệp, cộng đồng dân cư tích cực tham gia phòng, tránh, giảm nhẹ thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu.

Thực hiện chương trình nâng cấp, bảo đảm an toàn các hồ chứa nước, nhất là ở khu vực miền Trung, Tây Nguyên, trung du miền núi phía Bắc *(nội dung này chỉ các địa phương khu vực miền Trung, Tây Nguyên, trung du miền núi phía Bắc báo cáo).*

Nâng cấp các đoạn đê biển, đê sông xung yếu, xây dựng cống ngăn mặn, giữ ngọt. Bảo vệ, đẩy mạnh phục hồi, trồng rừng ngập mặn, rừng phòng hộ ven biển, rừng phòng hộ đầu nguồn.

Bảo vệ không gian thoát lũ trên các lưu vực sông, lòng sông, trước hết cho sông Hồng, sông Cửu Long, sông Cầu, sông Nhuệ - sông Đáy, sông Đồng Nai, sông Sài Gòn và các sông lớn khác. Củng cố và xây dựng mới các công trình cấp, thoát nước của các đô thị, nhất là vùng ven biển .

- Đẩy mạnh các biện pháp phòng, chống, hạn chế tác động của triều cường, ngập lụt, xâm nhập mặn do nước biển dâng.

Xây dựng bản đồ nguy cơ ngập lụt theo các kịch bản nước biển dâng đến cấp xã. Rà soát, bổ sung điều chỉnh chiến lược, quy hoạchphát triển kinh tế - xã hội địa phương phù hợp với kịch bản nước biển dâng. Chủ động di dời, sắp xếp lại các điểm dân cư ở những vùng thường xuyên bị tác động của lũ lụt, bão và những khu vực có nguy cơ xảy ra lũ quét, sạt lở đất.

Triển khai thực hiện đề án chống ngập cho Thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ, Cà Mau, các thành phố ven biển khác, nhất là ở vùng châu thổ sông Cửu Long *(nội dung này chỉ các địa phương khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ, Cà Mau,* vùng châu thổ sông Cửu Long *báo cáo)*.

- Giảm nhẹ phát thải khí nhà kính; bảo vệ, phát triển các hệ sinh thái tự nhiên, tăng cường khả năng hấp thụ khí nhà kính.

Điều tra, kiểm kê, xây dựng lộ trình, kế hoạch thực hiện giảm nhẹ phát thải khí nhà kính phù hợp với từng địa phương.

Thúc đẩy các hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính phù hợp với điều kiện nước ta trên cơ sở hỗ trợ tài chính và công nghệ của các nước và tổ chức quốc tế.

Ưu tiên thực hiện chương trình giảm phát thải khí nhà kính thông qua nỗ lực chống mất rừng, suy thoái rừng và tạo sinh kế cho cộng đồng.

Đẩy mạnh thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

Về quản lý tài nguyên

- Đẩy mạnh điều tra, đánh giá tiềm năng, trữ lượng, giá trị kinh tế, thực trạng và xu hướng diễn biến của các nguồn tài nguyên quốc gia.

Coi trọng công tác điều tra cơ bản tài nguyên, đặc biệt là tài nguyên khoáng sản, tài nguyên nước, tài nguyên biển. Chú trọng điều tra cơ bản địa chất khoáng sản vùng biển sâu, phát hiện các loại khoáng sản mới.

Đánh giá, phát huy các giá trị dịch vụ hệ sinh thái, cảnh quan, tài nguyên di truyền.

- Quy hoạch, quản lý và khai thác, sử dụng hợp lý, hiệu quả và bền vững các nguồn tài nguyên quốc gia.

Xây dựng chiến lược bảo vệ, khai thác, sử dụng các loại tài nguyên quan trọng đối với phát triển đất nước. Thiết lập cơ chế quản lý, giám sát minh bạch, bảo đảm sử dụng hợp lý, hiệu quả và bền vững các nguồn tài nguyên quốc gia.

Hạn chế tối đa, từng bước tiến tới chấm dứt xuất khẩu khoáng sản thô và chỉ qua chế biến sơ, thúc đẩy chế biến sâu. Đối với loại khoáng sản chiến lược đặc thù như than, dầu khí... cần có chính sách cụ thể, cân đối giữa nhập khẩu và xuất khẩu. Định hướng dự trữ, nhập khẩu một số loại khoáng sản quan trọng đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội lâu dài của đất nước.

Đổi mới công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; xây dựng cơ sở dữ liệu về đất đai. Thúc đẩy sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả; kết hợp bảo vệ diện tích, độ phì nhiêu của đất canh tác nông nghiệp; từng bước khắc phục tình trạng manh mún, nhỏ lẻ trong sử dụng đất. Đẩy mạnh khai thác quỹ đất chưa sử dụng, mở hướng đi mới trong khai thác quỹ đất trung du, miền núi cho mục đích phi nông nghiệp.

Bảo vệ, phòng, chống hoang mạc hoá, sa mạc hoá... và bảo đảm diện tích đất cho phát triển rừng bền vững theo quy hoạch, đặc biệt là ở vùng núi Tây Bắc, Bắc Trung Bộ và Tây Nguyên.

Quy hoạch khai thác, bảo vệ nguồn nước, tăng cường quản lý nguồn nước theo lưu vực sông; tích nước, điều tiết nguồn nước phục vụ phát triển kinh tế - xã hội. Tăng cường kiểm soát các nguồn thải gây ô nhiễm nguồn nước, kiểm soát chặt chẽ hoạt động khai thác và sử dụng nước bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả và bền vững.

Kiểm soát các hoạt động khai thác, đấu tranh, ngăn chặn tình trạng đánh bắt mang tính huỷ diệt nhằm bảo vệ nguồn lợi thuỷ sản, đặc biệt là vùng gần bờ.

- Thúc đẩy phát triển, sử dụng năng lượng mới, năng lượng tái tạo, các nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu mới thay thế các nguồn tài nguyên truyền thống.

Đẩy mạnh đầu tư phát triển và sử dụng năng lượng mới, năng lượng tái tạo; thúc đẩy chuyển đổi cơ cấu sử dụng năng lượng theo hướng tăng tỉ trọng sử dụng năng lượng mới, năng lượng tái tạo trong tổng năng lượng quốc gia. Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển năng lượng mới, năng lượng tái tạo.

Về bảo vệ môi trường

- Phòng ngừa và kiểm soát các nguồn gây ô nhiễm môi trường.

Nâng cao hiệu lực, hiệu quả đánh giá môi trường chiến lược và đánh giá tác động môi trường, bảo đảm chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, dự án phát triển đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường từ khâu lập, phê duyệt, triển khai thực hiện. Cấm nhập khẩu công nghệ, triển khai các dự án đầu tư mới sử dụng công nghệ lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, tiêu tốn nguyên liệu, tài nguyên, hiệu quả thấp.

Thực hiện cơ chế quản lý về bảo vệ môi trường theo từng loại hình và mức độ tác động đến môi trường đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh. Thực hiện lộ trình áp dụng quy chuẩn, tiêu chuẩn về môi trường (phát thải và công nghệ) tương đương với nhóm các nước dẫn đầu trong khu vực ASEAN. Tăng cường kiểm soát ô nhiễm

môi trường, đặc biệt là ô nhiễm môi trường tại các khu, cụm công nghiệp, tụ điểm khai thác, chế biến khoáng sản, các làng nghề, lưu vực sông, các đô thị lớn và khu vực nông thôn. Kiểm soát chất lượng không khí ở khu vực đô thị, thành phố có mật độ dân cư cao. Kiểm soát ô nhiễm từ sản xuất nông nghiệp (dư lượng thuốc bảo vệ thực vật, đốt rơm rạ...) ảnh hưởng đến sức khoẻ và đời sống nhân dân.

Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát và kiểm soát về môi trường đối với các hoạt động đầu tư, chuyển giao công nghệ nhằm ngăn chặn việc đưa công nghệ lạc hậu, máy móc, thiết bị, nguyên, nhiên vật liệu không đảm bảo yêu cầu về môi trường từ bên ngoài vào nước ta. Hạn chế các tác động bất lợi từ hội nhập quốc tế, toàn cầu hoá đối với môi trường nước ta.

Đẩy mạnh thực hiện các chương trình, dự án đầu tư xử lý nước thải, nhất là nước thải chứa kim loại nặng, chất phóng xạ, nước thải y tế, nước thải công nghiệp, nước thải chế biến nông, lâm, hải sản, nước thải sinh hoạt đô thị. Tập trung xử lý chất thải rắn, quản lý chất thải nguy hại. Thúc đẩy tái sử dụng, tái chế và sản xuất, thu hồi năng lượng từ chất thải.

Phát triển ngành kinh tế môi trường trên cơ sở ngành công nghiệp môi trường, dịch vụ bảo vệ môi trường và tái chế chất thải. Đẩy mạnh xã hội hoá hoạt động bảo vệ môi trường, thúc đẩy phát triển, sử dụng năng lượng mới, năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, sản xuất và tiêu dùng bền vững.

- Khắc phục ô nhiễm, cải thiện chất lượng môi trường và điều kiện sống của người dân, hạn chế tác động do ô nhiễm môi trường đến sức khoẻ của nhân dân.

Quan tâm cải thiện chất lượng môi trường sống, cung cấp nước sạch và dịch vụ vệ sinh môi trường cho người dân, đặc biệt là ở các đô thị, khu, cụm công nghiệp, làng nghề, khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa, hải đảo, vùng đặc biệt khó khăn.

Đánh giá đầy đủ thiệt hại do ô nhiễm môi trường và xác định rõ trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân gây ra. Tập trung xử lý triệt để, dứt điểm các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng; áp dụng chế tài mạnh, xử lý nghiêm khắc, buộc các cơ sở gây ô nhiễm môi trường thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường, giảm thiểu ô nhiễm, xử lý chất thải theo quy định của pháp luật.

Chú trọng cải tạo những hồ, ao, kênh, mương, đoạn sông, suối bị ô nhiễm nặng, trước hết ở nơi đầu nguồn, trong các đô thị, khu dân cư.

Tập trung nguồn lực thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường lưu vực sông Cầu, sông Nhuệ - sông Đáy và sông Đồng Nai *(nội dung này chỉ các địa phương có lưu vực sông Cầu, sông Nhuệ - sông Đáy và sông Đồng Nai báo cáo)* .

Thực hiện nghiêm ngặt các biện pháp phục hồi môi trường sau khai thác khoáng sản. Chú trọng cải thiện chất lượng không khí, cây xanh, không gian vui chơi, giải trí trong các đô thị, khu dân cư, nhất là các thành phố lớn.

- Bảo vệ, phát triển rừng, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học.

Bảo vệ, phục hồi, tái sinh rừng tự nhiên, đẩy mạnh trồng rừng, nhất là rừng ngập mặn, rừng phòng hộ ven biển, rừng đầu nguồn. Ngăn chặn có hiệu quả nạn phá rừng, cháy rừng. Sớm dừng khai thác gỗ rừng tự nhiên.

Tăng cường quản lý, mở rộng diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên hiện có tại những nơi có đủ điều kiện và đẩy nhanh việc thành lập các khu bảo tồn thiên nhiên mới. Ưu tiên nguồn lực cho bảo vệ cảnh quan, sinh thái, di sản thiên nhiên.

Bảo vệ nghiêm ngặt các loài động vật hoang dã, các giống cây trồng, cây dược liệu, vật nuôi có giá trị, loài quý hiếm có nguy cơ bị tuyệt chủng. Ngăn chặn sự xâm nhập, phát triển của sinh vật ngoại lai xâm hại. Tăng cường quản lý rủi ro từ sinh vật biến đổi gen.

III. HẠN CHẾ, YẾU KÉM VÀ NGUYÊN NHÂN TRONG THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ

3.1. Hạn chế, yếu kém

Về ứng phó với biến đổi khí hậu

Về quản lý tài nguyên

Về bảo vệ môi trường

3.2 - Nguyên nhân của những hạn chế, yếu kém

a. Nguyên nhân khách quan

- Nguyên nhân từ các tác động kinh tế xã hội trong nước và thế giới

- Nguyên nhân rủi ro thiên nhiên và tác động của biến đổi khí hậu

b. Nguyên nhân chủ quan

- Về nhận thức

- Về cơ chế, chính sách

- Về tổ chức thực hiện chính sách

- Về nguồn lực

- Các vấn đề khác

IV. ĐÁNH GIÁ TỔNG QUÁT

4.1. Khái quát những kết quả đạt được, các hạn chế yếu kém và nguyên nhân sau 05 năm thực hiện Nghị quyết

4.2. Bài học kinh nghiệm

a. Nhận thức đúng về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường

b. Sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền các cấp, nhất là người đứng đầu cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

c. Cơ chế, chính sách đủ mạnh để thực hiện hiệu quả việc ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường

d. Các bài học khác

V. ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ PHÙ HỢP VỚI TÌNH HÌNH MỚI

5.1. Đề xuất các quan điểm cơ bản (nếu có)

5.2. Các mục tiêu, nhiệm vụ cần điều chỉnh (nếu có)

5.3. Một số giải pháp thực hiện

VI. KIẾN NGHỊ

Phụ lục 1.Tình hình thực hiện các mục tiêu của Nghị quyết 24/NQ-TW

STT	Các mục tiêu cụ thể của Nghị quyết	Mục tiêu đề ra đến 2020	Hiện trạng 2012 (hoặc 2013)	Kết quả đạt được đến 2017 (hoặc năm gần nhất)	Đơn vị báo cáo
A	**Về ứng phó với biến đổi khí hậu**				
1	*Nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo thiên tai, giám sát biến đổi khí hậu của các cơ quan chuyên môn*				
	- Số giờ dự báo đối với các loại thiên tai (khoảng thời gian dự báo trước)	-			-Bộ TNMT
	- Độ chính xác của dự báo (%)	-			-Bộ TNMT
	- Tỷ lệ trạm quan trắc KTTV tự động (%)	-			-Bộ TNMT, -Tỉnh, TP
	- Số lượng trạm quan trắc qua các năm. Trong đó:	-			
	+ Số lượng xây mới	-			-Bộ TNMT, -Tỉnh, TP
	+ Số trạm được đầu tư nâng cấp tự động hóa	-			
		-			
2	*Giảm dần thiệt hại về người, tài sản do thiên tai gây ra*				
	- Số người chết, mất tích *(so sánh giai đoạn 5 năm trước khi có Nghị quyết với 5năm 2012-2017)*				-Bộ NNPTNT -Tỉnh, TP
	- Ước tính tổng thiệt hại về tài sản (triệu đồng)*(so sánh giai đoạn 5 hoặc 10 năm trước khi có Nghị quyết với 5 năm 2012-2017)*				
3	*Chủ động phòng, chống, hạn chế tác động của triều cường, ngập lụt, xâm nhập mặn do nước biển dâng đối với vùng ven biển, nhất là vùng đồng bằng sông Cửu Long, đồng bằng sông Hồng, ven biển miền Trung, trước hết là khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ, Cà Mau và các thành phố ven biển khác*				

STT	Các mục tiêu cụ thể của Nghị quyết	Mục tiêu đề ra đến 2020	Hiện trạng 2012 (hoặc 2013)	Kết quả đạt được đến 2017 (hoặc năm gần nhất)	Đơn vị báo cáo
	- Tỷ lệ tỉnh ven biển đã xây dựng được bản đồ ngập lụt chi tiết đến cấp xã theo kịch bản nước biển dâng (%)				-Bộ TNMT, -Bộ NNPTNT
	- Tỷ lệ, số hộ dân được bố trí ổn định theo chương trình 1776/QĐ-TTG ngày 21/11/2012				-Bộ NNPTNT
	- Tỷ lệ đạt được mục tiêu theo kế hoạch, đề án chống ngập cho Thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ, Cà Mau, các thành phố ven biển khác (%)				- TP Hồ Chí Minh, Cần Thơ, Cà Mau, các thành phố ven biển khác
	- Số điểm ngập úng tại các tỉnh, thành phố đã được xử lý/ tổng số điểm ngập úng - Số điểm ngập úng phát sinh	-			- TP Hồ Chí Minh, Cần Thơ, Cà Mau, các thành phố ven biển khác
	- Tỷ lệ diện tích của TP, đô thị thường xuyên bị ngập úng qua các năm (%)	-			- TP Hồ Chí Minh, Cần Thơ, Cà Mau, các thành phố ven biển khác
4	*Giảm mức phát thải khí nhà kính trên đơn vị GDP*	8 - 10% so với năm 2010			Các Bộ: TNMT; CT; NN&PTNT
B	**Về quản lý tài nguyên**				
1	*Đánh giá được tiềm năng, giá trị của các nguồn tài nguyên quan trọng trên đất liền*				
a	*Tài nguyên khoáng sản*				
	- Số bản đồ địa chất và điều tra khoáng sản tỉ lệ 1:50.000 (phần đất liền) được lập				-Bộ TNMT
b	*Tài nguyên đất*				
	- Tỷ lệ số tỉnh, TP đã triển khai điều tra, đánh giá về chất lượng đất, tiềm năng đất đai (%)				-Bộ TNMT, -Tỉnh, TP

STT	Các mục tiêu cụ thể của Nghị quyết	Mục tiêu đề ra đến 2020	Hiện trạng 2012 (hoặc 2013)	Kết quả đạt được đến 2017 (hoặc năm gần nhất)	Đơn vị báo cáo
	- Tỷ lệ diện tích đất đã được điều tra, đánh giá về chất lượng đất, tiềm năng đất đai (%)				
c	*Tài nguyên nước*				
	- Trữ lượng tài nguyên nước mặt				Bộ TNMT
	- Diện tích được điều tra, đánh giá nước dưới đất[1] - Tỷ lệ diện tích được điều tra, đánh giá nước dưới đất (%) - Tỷ lệ diện tích lưu vực sông được đánh giá tài nguyên nước mặt (%)				-Bộ TNMT; Trung tâm Quy hoạch và điều tra TNN quốc gia
d	*Tài nguyên rừng*				
	- Trữ lượng rừng toàn quốc (m3)				-Bộ NNPTNT
	+ Trữ lượng rừng tự nhiên (m3)				
	+ Trữ lượng rừng trồng (m3)				
	+ Tài nguyên đa dạng sinh học, lâm sản				
2	*Đạt bước tiến quan trọng trong điều tra cơ bản tài nguyên biển.*				
	-Tỷ lệ diện tích vùng biển được điều tra, đánh giá về nguồn lợi thủy sản (%)				-Bộ NNPTNT -Tỉnh, TP ven biển
	- Tỷ lệ diện tích vùng biển được điều tra, đánh giá về tài nguyên sinh vật và đa dạng sinh học biển (%)				-Bộ TNMT -Tỉnh, TP-Tỉnh, TP
	- Tỷ lệ diện tích vùng biển được điều tra, đánh giá về dầu khí (%)				-Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
	- Tỷ lệ diện tích vùng biển được điều tra cơ bản địa chất khoáng sản (%)				-Bộ TNMT -Tỉnh, TP-Tỉnh, TP
3	*Ngăn chặn xu hướng suy giảm tài nguyên nước ngọt và tài nguyên*				

[1] Thông tư số 73/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

STT	Các mục tiêu cụ thể của Nghị quyết	Mục tiêu đề ra đến 2020	Hiện trạng 2012 (hoặc 2013)	Kết quả đạt được đến 2017 (hoặc năm gần nhất)	Đơn vị báo cáo
	rừng				
	- Mức thay đổi tổng lượng nước mặt các lưu vực sông chính[2]				-Bộ TNMT -Tỉnh, TP
	- Mức thay đổi mực nước dưới đất[3]				-Bộ TNMT -Tỉnh, TP
	- Hiệu quả sử dụng nước tính trên một đơn vị GDP	-			-Bộ KHĐT; -Bộ TNMT;
	- Diện tích rừng giàu (ha)	-			-Bộ NNPTNT -Tỉnh, TP
	- Diện tích rừng nghèo (ha)	-			
5	*Bảo đảm cân đối quỹ đất cho phát triển kinh tế - xã hội*				
	- Tỷ lệ tỉnh, TP trực thuộc TW có quy hoạch sử dụng đất đến 2020 được phê duyệt (%)				-Bộ TNMT
	- Tỷ lệ tỉnh, TP trực thuộc TW có quy hoạch sử dụng đất (đã điều chỉnh) và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối đến 2020 được phê duyệt (%)				-Bộ TNMT
6	*Giữ và sử dụng linh hoạt đất chuyên trồng lúa nhằm bảo đảm an ninh lương thực và nâng cao hiệu quả sử dụng đất*				
	- Diện tích đất chuyên trồng lúa nước (triệu ha)	3,76 triệu ha			-Bộ NNPTNT -Tỉnh, TP
7	*Khai thác hiệu quả và bền vững sinh thái, cảnh quan, tài nguyên sinh vật.*				
	- Diện tích được cấp chứng chỉ rừng hoặc chứng chỉ quản lý rừng bền vững (ha)	-			-Bộ NNPTNT -Tỉnh, TP
	- Tổng số tiền thu từ chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng (đồng)	-			
	- Sản lượng khai thác gỗ từ rừng tự nhiên (m3)	-			
8	*Hạn chế tối đa xuất khẩu khoáng sản*				

[2] Thông tư số 73/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
[3] Thông tư số 73/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

STT	Các mục tiêu cụ thể của Nghị quyết	Mục tiêu đề ra đến 2020	Hiện trạng 2012 (hoặc 2013)	Kết quả đạt được đến 2017 (hoặc năm gần nhất)	Đơn vị báo cáo
	thô				
	- Tỷ lệ/khối lượng khoáng sản thô xuất khẩu trên tổng lượng khoáng sản khai thác (%)				-Bộ CT -Tỉnh, TP
	- Số lượng, tỷ lệ dự án chế biến sâu khoáng sản được xây dựng	-			-Bộ CT -Tỉnh, TP
	- Số lượng, tỷ lệ dự án chế biến sâu khoáng sản đang hoạt động	-			
9	*Chuyển đổi cơ cấu sử dụng năng lượng theo hướng phát triển NLTT:*				
	- Tỉ lệ năng lượng tái tạo, năng lượng mới so với tổng năng lượng thương mại sơ cấp (%)	> 5%			-Bộ CT -Tỉnh, TP
	- Mức độ tiêu hao năng lượng trên một đơn vị GDP (TOE/triệu VNĐ)	-			-Bộ KHĐT, -Bộ CT
C	**Về bảo vệ môi trường**				
1	*Không để phát sinh và xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng;*				
	- Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng theo Quyết định 64/QĐ-TTg được xử lý (%)				-Bộ TNMT -Tỉnh, TP
	- Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng theo Quyết định 1788/QĐ-TTg được xử lý (%)				-Bộ TNMT -Tỉnh, TP
	- Số cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng mới phát sinh tại địa phương				-Bộ TNMT -Tỉnh, TP
2	*Tỷ lệ nước thải ra môi trường được xử lý (%)*	70%			-Bộ TNMT -Tỉnh, TP
3	*Tỷ lệ chất thải nguy hại được tiêu huỷ, xử lý (%)*	> 85%			-Bộ TNMT -Tỉnh, TP
4	*Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý (%)*	100%			-Bộ Y tế -Tỉnh, TP
5	*Tỷ lệ rác thải sinh hoạt được tái sử dụng hoặc tái chế (%)*	> 65%			-Bộ TNMT -Bộ XD
6	*Tỷ lệ dân cư thành thị được sử dụng*	95%			-Bộ XD

STT	Các mục tiêu cụ thể của Nghị quyết	Mục tiêu đề ra đến 2020	Hiện trạng 2012 (hoặc 2013)	Kết quả đạt được đến 2017 (hoặc năm gần nhất)	Đơn vị báo cáo
	nước sạch (%)				-Tỉnh, TP
7	*Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh (%)*	90%			-Bộ NNPTNT -Tỉnh, TP
8	*Kiểm soát an toàn, xử lý ô nhiễm môi trường do hậu quả chiến tranh.*				
	-Tỷ lệ diện tích đất bị ô nhiễm bom mìn được xử lý cải tạo (%)	-			-Bộ QP
	-Tỷ lệ diện tích đất bị nhiễm độc, tồn dư đi-ô-xin được xử lý, cải tạo (%)	-			-Bộ TNMT
9	*Nâng cao chất lượng môi trường không khí ở các đô thị, khu vực đông dân cư.*				
	-Tỷ lệ số ngày có nồng độ bụi vượt quá tiêu chuẩn cho phép ở các TP lớn (%)	-			-Bộ TNMT -Tỉnh, TP
	-Tỷ lệ diện tích đất cây xanh bình quân đầu người trong các đô thị, khu dân cư (m2/người)	-			-Bộ XD -Tỉnh, TP
	-Tỷ lệ xe buýt công cộng sử dụng nhiên liệu sạch (%)	-			-Bộ GTVT -Tỉnh, TP
	-Thị phần vận tải hành khách công cộng trên tổng nhu cầu đi lại của khu vực đô thị (%)	-			
10	*Cải thiện rõ rệt môi trường làng nghề và khu vực nông thôn*				
	- Tỷ lệ làng nghề được công nhận đáp ứng đầy đủ các điều kiện về bảo vệ môi trường[4] (%)	-			-Bộ NNPTNT -Tỉnh, TP
	- Tỷ lệ các cơ sở sản xuất còn tồn tại trong các làng nghề chưa được công nhận có biện pháp xử lý chất thải theo quy định hoặc lập kế hoạch và di dời	-			-Bộ NNPTNT -Tỉnh, TP

[4] Theo *Đề án tổng thể bảo vệ môi trường (BVMT) làng nghề đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 (Quyết định 577/QĐ-TTg ngày 11/4/2013)* và *Chiến lược BVMT quốc gia đến 2020, tầm nhìn 2030.*

STT	Các mục tiêu cụ thể của Nghị quyết	Mục tiêu đề ra đến 2020	Hiện trạng 2012 (hoặc 2013)	Kết quả đạt được đến 2017 (hoặc năm gần nhất)	Đơn vị báo cáo
	vào khu, cụm công nghiệp làng nghề hay chấm dứt hoạt động[5] (%)				
	- Tỷ lệ xã đạt chuẩn vệ sinh môi trường theo tiêu chí nông thôn mới[6] (%)	-			-Bộ NNPTNT -Tỉnh, TP
11	*Quản lý khai thác hợp lý, sớm chấm dứt khai thác rừng tự nhiên*				
	- Diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên (ha)	> 3 triệu ha			-Bộ NNPTNT -Tỉnh, TP
	- Độ che phủ của rừng (%)	> 45%			-Bộ NNPTNT -Tỉnh, TP

Bảng 2. Số liệu thể hiện kết quả thực hiện các nhiệm vụ của Nghị quyết 24/NQ-TW

TT	Chỉ tiêu đánh giá việc thực hiện các nhiệm vụ của Nghị quyết	Số liệu		Đơn vị báo cáo
		2012 (hoặc 2013)	2017 (hoặc năm gần nhất)	
I.	**Nhiệm vụ chung**			
1	*Thúc đẩy chuyển đổi mô hình tăng trưởng gắn với cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng tăng trưởng xanh và phát triển bền vững*			
	- Cơ cấu các ngành kinh tế trong GDP qua các năm (công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ) (%)			-Bộ KHĐT
	- Giá trị sản phẩm ngành công nghệ cao, công nghệ xanh trong GDP (%)			-Bộ KHĐT
2	*Ban hành bộ chỉ số đánh giá kết quả phát triển bền vững, tăng trưởng xanh đưa vào bộ tiêu chí quốc gia*			-Bộ KHĐT, TNMT, CT, XD, NNPTNT, GTVT-Tỉnh,

[5] Theo *Đề án tổng thể bảo vệ môi trường (BVMT) làng nghề đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 (Quyết định 577/QĐ-TTg ngày 11/4/2013)*

[6] Theo *Đề án tổng thể bảo vệ môi trường (BVMT) làng nghề đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 (Quyết định 577/QĐ-TTg ngày 11/4/2013)*

TT	Chỉ tiêu đánh giá việc thực hiện các nhiệm vụ của Nghị quyết	Số liệu		Đơn vị báo cáo
		2012 (hoặc 2013)	2017 (hoặc năm gần nhất)	
				TP
3	*Thí điểm phát triển mô hình kinh tế xanh, công nghiệp xanh, đô thị xanh, nông thôn xanh.*			
	- Số lượng và loại hình mô hình kinh tế xanh được triển khai, áp dụng			-Bộ KHĐT, - Tỉnh,TP
	- Số lượng và loại hình mô hình công nghiệp xanh được triển khai, áp dụng			-Bộ CT, -Tỉnh, TP
	- Số lượng và loại hình mô hình đô thị xanh, công trình xanh được triển khai, áp dụng			-Bộ XD, -Tỉnh, TP
	- Số lượng và loại hình mô hình nông thôn xanh được triển khai, áp dụng			-Bộ NNPTNT -Tỉnh, TP
4	*Thực hiện phân vùng chức năng dựa trên đặc tính sinh thái, tiềm năng tài nguyên và thích ứng với biến đổi khí hậu*			- Bộ TNMT -Tỉnh, TP
5	*Quy hoạch không gian biển gắn với không gian phát triển trên đất liền*			- Bộ TNMT - 28 Tỉnh, TP ven biển
6	*Lồng ghép mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu; quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường trong quy hoạch phát triển các ngành, lĩnh vực và quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội*			
	- Tổng số quy hoạch) đã lồng ghép mục tiêu ứng phó với BĐKH và QLTN, BVMT			-Bộ KHĐT -Tỉnh, TP
	- Tỷ lệ quy hoạch đã thực hiện lồng ghép mục tiêu ứng phó với BĐKH và QLTN, BVMT (%)			-Bộ KHĐT -Tỉnh, TP
7	*Thiết lập, ứng dụng các mô hình dự báo tổng thể tác động của biến đổi khí hậu đến phát triển kinh tế - xã hội và tài nguyên, môi trường*			
	- Số mô hình dự báo tổng thể tác động của biến đổi khí hậu đến phát triển kinh tế - xã hội và tài nguyên, môi trường (ghi rõ các mô hình)			-Bộ TNMT, -Bộ KHĐT
8	*Áp dụng thí điểm phương thức quản lý tổng hợp, thống nhất về tài nguyên, môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu cho lưu vực sông, vùng ven biển, sau đó nhân rộng ra cả nước*			
	- Số lượng, tỷ lệ % các tỉnh ven biển xây dựng chương trình/kế hoạch quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ và thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển			-Bộ TNMT -Tỉnh, TP của tỉnh, TP ven biển
	- Tỷ lệ bộ/ngành, địa phương có biển ban hành kế hoạch thực hiện Chiến lược khai thác, sử dụng bền			-Bộ TNMT -Tỉnh, TP của

TT	Chỉ tiêu đánh giá việc thực hiện các nhiệm vụ của Nghị quyết	Số liệu		Đơn vị báo cáo
		2012 (hoặc 2013)	2017 (hoặc năm gần nhất)	
	vững tài nguyên và bảo vệ môi trường biển đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 và Chiến lược quản lý tổng hợp đới bờ Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (%)			tỉnh, TP ven biển
9	*Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu tổng hợp và thống nhất về tài nguyên, môi trường và biến đổi khí hậu theo chuẩn quốc tế.*			Bộ TNMT
II.	**Nhiệm vụ cụ thể**			
A.	**Về ứng phó với biến đổi khí hậu (BĐKH)**			
1)	***Xây dựng năng lực dự báo, cảnh báo, chủ động phòng, tránh và giảm nhẹ thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu***			
a)	*Xây dựng, phát triển năng lực nghiên cứu, giám sát biến đổi khí hậu, dự báo, cảnh báo thiên tai đạt trình độ tương đương nhóm các nước dẫn đầu trong khu vực Đông Nam Á*			
	- Số giờ dự báo (khoảng thời gian dự báo trước)			-Bộ TNMT
	- Độ chính xác (%)			-Bộ TNMT
	- Tỷ lệ trạm quan trắc KTTV tự động (%)			-Bộ TNMT, -Tỉnh, TP
	- Số lượng trạm quan trắc.			-Bộ TNMT, -Tỉnh, TP
	+ Tỷ lệ/Số lượng trạm xây mới			
	+ Tỷ lệ/Số lượng trạm được đầu tư nâng cấp tự động hóa			
	- Số lượng chương trình đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về dự báo, cảnh bảo thiên tai, giám sát BĐKH			-Bộ TNMT, -Tỉnh, TP
	- Chi ngân sách cho nghiên cứu về dự báo, cảnh bảo thiên tai (VNĐ)			-Bộ TNMT, -Tỉnh, TP
b)	*Thường xuyên cập nhật, hoàn thiện kịch bản biến đổi khí hậu, nước biển dâng cụ thể*			
	- Kịch bản BĐKH, nước biển dâng đã đến mức độ chi tiết nào? (0=chưa có; 1= cấp tỉnh, 2= huyện, 3= xã). - Mức độ cập nhật thông tin từ kịch bản biến đổi khí hậu, nước biển dâng của quốc gia			-Bộ TNMT, -Tỉnh, TP
c)	*Chuyển đổi cơ cấu, giống cây trồng, vật nuôi, điều chỉnh mùa vụ, kỹ thuật sản xuất nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu. Tăng cường kiến thức, nâng cao năng lực thích ứng, bảo đảm sinh kế cho người dân những vùng có nguy cơ bị ảnh hưởng nặng nề của biến đổi khí hậu, vùng thường xuyên bị tác động của thiên tai*			
c1)	*Chuyển đổi cơ cấu, giống cây trồng, vật nuôi, điều chỉnh mùa vụ, kỹ thuật*			

TT	Chỉ tiêu đánh giá việc thực hiện các nhiệm vụ của Nghị quyết	Số liệu		Đơn vị báo cáo
		2012 (hoặc 2013)	2017 (hoặc năm gần nhất)	
	sản xuất nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu			
	- Số giống cây trồng mới được nghiên cứu, ứng dụng để ứng phó với các tác động của BĐKH (1= chịu mặn, 2= chịu hạn, 3= ngập úng)			-Bộ NNPTNT, -Tỉnh, TP
	- Số giống vật nuôi mới được nghiên cứu, ứng dụng để ứng phó với các tác động của BĐKH (1= chịu mặn, 2= chịu hạn, = chịu lạnh)			-Bộ NNPTNT, -Tỉnh, TP
	- Số lượng, loại hình biện pháp kỹ thuật đã áp dụng trong SXNN để thích ứng với BĐKH			-Bộ NNPTNT, -Tỉnh, TP
c2)	*Tăng cường kiến thức, nâng cao năng lực thích ứng, bảo đảm sinh kế cho người dân những vùng có nguy cơ bị ảnh hưởng nặng nề của BĐKH, thường xuyên bị thiên tai*			
	- Tỷ lệ người dân được tập huấn/đào tạo nâng cao hiểu biết về thích ứng với BĐKH, thiên tai ở những vùng có nguy cơ cao (%)			-Bộ NNPTNT, -Tỉnh, TP
	- Số mô hình sinh kế thích ứng với BĐKH được xây dựng ở vùng có nhiều rủi ro thiên tai			-Bộ NNPTNT, -Tỉnh, TP
	- Số chương trình truyền thông về BĐKH, phòng chống thiên tai được tổ chức			-Bộ NNPTNT, -Tỉnh, TP
d)	*Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ mới thích ứng BĐKH trong xây dựng đô thị, phát triển, sử dụng năng lượng, giao thông, vật liệu xây dựng, thoát nước...*			
	- Số lượng, loại hình công nghệ mới thích ứng với BĐKH được ứng dụng trong xây dựng đô thị			-Bộ XD, -Tỉnh, TP
	- Số lượng, loại hình công nghệ mới thích ứng với BĐKH được ứng dụng trong phát triển và sử dụng năng lượng			-Bộ CT, -Tỉnh, TP
	- Số lượng, loại hình công nghệ mới thích ứng với BĐKH được ứng dụng trong giao thông vận tải			-Bộ GTVT, -Tỉnh, TP
	- Số lượng, loại hình công nghệ mới thích ứng với BĐKH được ứng dụng trong phát triển vật liệu xây dựng			-Bộ XD, -Tỉnh, TP
	- Số lượng, loại hình công nghệ mới thích ứng với BĐKH được ứng dụng trong cấp, thoát nước			-Bộ XD, -Tỉnh, TP
e)	*Chủ động chuẩn bị các phương án, điều kiện phòng, tránh và giảm nhẹ thiên*			

TT	Chỉ tiêu đánh giá việc thực hiện các nhiệm vụ của Nghị quyết	Số liệu		Đơn vị báo cáo
		2012 (hoặc 2013)	2017 (hoặc năm gần nhất)	
	tai. Có phương án chủ động xử lý tình huống xấu nhất ảnh hưởng đến sản xuất, đời sống của nhân dân và bảo đảm quốc phòng, an ninh.			
	- Tỷ lệ tỉnh, TP trực thuộc TW có kế hoạch phòng chống, giảm nhẹ thiên tai (%)			-Bộ NNPTNT -Tỉnh, TP
	- Tỷ lệ cán bộ trực tiếp làm công tác PCTT được tập huấn nâng cao năng lực, trình độ về phòng chống thiên tai (%)			-Bộ NNPTNT -Tỉnh, TP
	- Tỷ lệ dân số ở các vùng thường xuyên có thiên tai được phổ biến kiến thức về phòng chống thiên tai (%)			-Bộ NNPTNT -Tỉnh, TP
	- Tỷ lệ số dân ở những vùng có nguy cơ thiên tai cao được di dời theo quy hoạch được phê duyệt (%)			-Bộ NNPTNT -Tỉnh, TP
	- Số lượng nhà tránh lũ cho dân được xây dựng*(Đối với các tỉnh/thành phố thường hay bị ngập lụt)*			-Bộ NNPTNT -Tỉnh, TP
	- Số cụm, tuyến dân cư vượt lũ được xây dựng			-Bộ NNPTNT -Tỉnh, TP
	- Số lượng, tỷ lệ các khu neo đậu tàu thuyền tránh trú bão được xây dựng theo quy hoạch đã được phê duyệt			-Bộ NNPTNT -Tỉnh, TP
	- Tỷ lệ tàu thuyền đánh bắt xa bờ có đủ phương tiện thông tin liên lạc (%)			-Bộ NNPTNT -Tỉnh, TP các tỉnh, TP ven biển
	- Tỷ lệ các địa phương có phương án chủ động xử lý tình huống xấu nhất do thiên tai ảnh hưởng đến đời sống nhân dân và bảo đảm an ninh quốc phòng (%)			-Bộ NNPTNT -Tỉnh, TP
f)	*Nâng cao năng lực tìm kiếm, cứu nạn, cứu hộ, phòng, chống dịch bệnh. Chú trọng chăm sóc sức khoẻ nhân dân trong các vùng bị tác động mạnh của biến đổi khí hậu.Phát huy trách nhiệm và huy động các doanh nghiệp, cộng đồng dân cư tích cực tham gia phòng, tránh, giảm nhẹ thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu.*			
	- Số đợt tập huấn nâng cao năng lực tìm kiếm cứu nạn, cứu hộ			-Bộ NNPTNT -Bộ QP, -Tỉnh/TP
	- Số chương trình phòng chống dịch bệnh do thiên tai đã được thực hiện			-Bộ Y tế, -Tỉnh, TP

TT	Chỉ tiêu đánh giá việc thực hiện các nhiệm vụ của Nghị quyết	Số liệu		Đơn vị báo cáo
		2012 (hoặc 2013)	2017 (hoặc năm gần nhất)	
	- Các chương trình chăm sóc sức khỏe nhân dân trong các vùng chịu tác động mạnh của BĐKH *(Liệt kê tên các Chương trình)*			-Bộ Y tế -Tỉnh, TP
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đóng góp quỹ phòng chống thiên tai (%)			- -Tỉnh/TP Bo TC
	- Số lượng, loại hình mô hình cộng đồng tham gia phòng tránh giảm nhẹ thiên tai, ứng phó BĐKH			-UBQG về phòng, chống thiên tai/ -Bộ NNPTNT -Tỉnh/TP
g)	*Thực hiện chương trình nâng cấp, bảo đảm an toàn các hồ chứa nước, nhất là ở khu vực miền Trung, Tây Nguyên, trung du miền núi phía Bắc.*			
	- Số lượng, tỷ lệ % hồ chứa được nâng cấp, cải tạo bảo đảm an toàn[7]			-Bộ NNPTNT -Tỉnh, TP
h)	*Nâng cấp các đoạn đê biển, đê sông xung yếu, xây dựng cống ngăn mặn, giữ ngọt*			
	-Số km, tỷ lệ % chiều dài đê sông xung yếu được nâng cấp			-Bộ NNPTNT -Tỉnh, TP
	- Số km, tỷ lệ % đê biển xung yếu được nâng cấp			-Bộ NNPTNT -Tỉnh, TP
	- Số lượng, tỷ lệ cống ngăn mặn, giữ ngọt được xây dựng theo quy hoạch.			-Bộ NNPTNT -Tỉnh, TP
i)	*Bảo vệ, đẩy mạnh phục hồi, trồng rừng ngập mặn, rừng phòng hộ ven biển, rừng phòng hộ đầu nguồn.*			
	- Diện tích rừng ven biển (ha)			-Bộ NNPTNT -Tỉnh,
	- Độ che phủ rừng ven biển (%)			
	- Diện tích rừng chắn gió, chắn cát (ha), *trong đó:*			
	+ Diện tích rừng trồng mới tập trung			
	+ Diện tích rừng trồng phân tán			
	+ Diện tích rừng được phục hồi			
	- Diện tích rừng ngập mặn (ha), *trong đó:*			

[7] Đề án nâng cấp, bảo đảm an toàn hồ chứa nước; nâng cao năng lực kiểm soát lũ và giảm nhẹ thiên tai trên các dòng sông lớn thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03 tháng 6 năm 2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường (Ban hành kèm theo Chương trình hành động của Chính phủ tại Nghị quyết số 08/NQ-CP ngày 23tháng 01 năm 2014 của Chính phủ)

TT	Chỉ tiêu đánh giá việc thực hiện các nhiệm vụ của Nghị quyết	Số liệu		Đơn vị báo cáo
		2012 (hoặc 2013)	2017 (hoặc năm gần nhất)	
	+ Diện tích rừng trồng mới			
	+ Diện tích rừng được phục hồi			
	- Diện tích rừng phòng hộ đầu nguồn, trong đó:			-Bộ NNPTNT -Tỉnh, TP
	+ Diện tích rừng trồng mới tập trung			
	+ Diện tích rừng được phục hồi			
j)	*Bảo vệ không gian thoát lũ trên các lưu vực sông, lòng sông, trước hết cho sông Hồng, Cửu Long, Cầu, Nhuê-Đáy, Đồng Nai, Sài Gòn... Củng cố và xây dựng mới các công trình cấp, thoát nước của các đô thị, nhất là vùng ven biển.*			
	- Tỷ lệ tỉnh, TP phê duyệt quy hoạch đê sông, đê biển (%)[8]			-Bộ NNPTNT -Tỉnh, TP
	- Số công trình/vụ việc vi phạm không gian thoát lũ của các sông			-Bộ NNPTNT -Tỉnh, TP
	- Tỷ lệ phục vụ của hệ thống thoát nước đô thị/diện tích bao phủ dịch vụ (%)[9]			-Bộ XD -Tỉnh, TP
	- Tỷ lệ về phạm vi phục vụ của các hệ thống thoát nước mưa của đô thị phù hợp với cao độ nền và thoát nước mặt (%)			-Bộ XD -Tỉnh, TP
	- Tỷ lệ các tuyến đường chính trong các khu đô thị, tuyến đường nằm trong các khu đô thị, khu dân cư có hệ thống thoát nước mưa (%)[1]			-Bộ XD -Tỉnh, TP
2)	**Đẩy mạnh các biện pháp phòng, chống, hạn chế tác động của triều cường, ngập lụt, xâm nhập mặn do nước biển dâng.**			
a)	*Xây dựng bản đồ nguy cơ ngập lụt theo các kịch bản nước biển dâng đến cấp xã*			
	- Tỷ lệ tỉnh, TP ven biển đã xây dựng được bản đồ ngập lụt chi tiết đến cấp xã theo kịch bản nước biển			-Bộ TNMT, -Bộ NNPTNT

[8] Quyết định số 172/2007/QĐ-TTg ngày 16/11/2007 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai đến năm 2020

[9] Theo một số chỉ tiêu đề ra trong Quyết định 589/2016/TTg về PHÊ DUYỆT ĐIỀU CHỈNH ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN THOÁT NƯỚC ĐÔ THỊ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2025 VÀ TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

TT	Chỉ tiêu đánh giá việc thực hiện các nhiệm vụ của Nghị quyết	Số liệu		Đơn vị báo cáo
		2012 (hoặc 2013)	2017 (hoặc năm gần nhất)	
	dâng (%)			-Tỉnh, TP ven biển
b)	*Rà soát, bổ sung điều chỉnh chiến lược, quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực, phát triển kinh tế - xã hội vùng và địa phương phù hợp với kịch bản nước biển dâng*			
	- Tỷ lệ chiến lược, quy hoạch, kế hoạch đã được rà soát, bổ sung, điều chỉnh phù hợp với kịch bản nước biển dâng (%)			- Bộ KHĐT -Tỉnh, TP
c)	*Chủ động di dời, sắp xếp lại các điểm dân cư ở những vùng thường xuyên bị tác động của lũ lụt, bão và những khu vực có nguy cơ xảy ra lũ quét, sạt lở đất*			
	- Tỷ lệ,sốhộ dân được di dời, sắp xếp, bố trí ổn định theo chương trình 1776/QĐ-TTG ngày 21/11/2012			-Bộ NNPTNT - Tỉnh, TP
d)	*Triển khai thực hiện đề án chống ngập cho TP.HCM,Cần Thơ, Cà Mau và các thành phố ven biển khác*			
	- Tỷ lệ đạt được mục tiêu theo kế hoạch, đề án chống ngập cho Thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ, Cà Mau, các thành phố ven biển khác (%)			- Thành phố Hồ Chí Minh - Cần Thơ - Cà Mau - các tỉnh, TP ven biển khác
	- Tỷ lệ điểm ngập úng tại các đô thị đã được xử lý (%)			- Thành phố Hồ Chí Minh - Cần Thơ - Cà Mau - các tỉnh, TP ven biển khác
	- Tỷ lệ diện tích đô thị thường xuyên bị ngập úng (%)			- Thành phố Hồ Chí Minh - Cần Thơ - Cà Mau - các tỉnh, TP ven biển khác
3)	**Giảm nhẹ phát thải khí nhà kính; bảo vệ, phát triển các hệ sinh thái tự nhiên, tăng cường khả năng hấp thụ khí nhà kính.**			
a)	*Điều tra, kiểm kê, xây dựng lộ trình, kế hoạch thực hiện giảm nhẹ phát thải*			

TT	Chỉ tiêu đánh giá việc thực hiện các nhiệm vụ của Nghị quyết	Số liệu		Đơn vị báo cáo
		2012 (hoặc 2013)	2017 (hoặc năm gần nhất)	
	khí nhà kính phù hợp với từng ngành, lĩnh vực, địa phương.			
	- Tỉnh, TP, Bộ,ngành đã cập nhật kế hoạch hành động ứng phó với BĐKH chưa? *(Xin trả lời Có hoặc Không)*			- Bộ, ngành - Tỉnh, thành phố
	- Tỉnh, TP, Bộ,ngành đã xây dựng Kế hoạch tăng trưởng xanh chưa? *(Xin trả lời Có hoặc Không)*			
	- Tỉnh, TP, Bộ,ngành đã xây dựng Kế hoạch thực hiện thỏa thuận Paris chưa? *(Xin trả lời Có hoặc Không)*			
	- Tỉnh, TP, Bộ,ngành đã đưa ra các mục tiêu về giảm phát thải KNK chưa? *(Xin trả lời Có hoặc Không)*			
b)	*Thúc đẩy các hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính phù hợp với điều kiện nước ta trên cơ sở hỗ trợ tài chính và công nghệ của các nước và tổ chức quốc tế.*			
b1)	*Lĩnh vực nông nghiệp*[10]			
	- Trồng trọt			
	+ Số lượng, loại hình các hoạt động/dự án giảm nhẹ phát thải khí nhà kính trong trồng trọt (kỹ thuật canh tác, xử lý rơm rạ, phân bón, chuyển đổi cây trồng,...) đã được áp dụng			- Bộ NNPTNT - Tỉnh, TP
	- Chăn nuôi			
	+ Số lượng, loại hình các hoạt động/dự án giảm nhẹ phát thải khí nhà kính trong chăn nuôi (thay đổi khẩu phần thức ăn gia súc, cung cấp bánh dinh dưỡng MUB cho bò sữa, hầm biogas được xây dựng,...) đã được áp dụng			- Bộ NNPTNT - Tỉnh, TP
	- Lâm nghiệp			
	+ Số lượng, loại hình các hoạt động/dự án giảm nhẹ phát thải khí nhà kính trong lâm nghiệp đã được áp dụng			- Bộ NNPTNT - Tỉnh, TP
	- Thủy sản			
	+ Số lượng, loại hình các hoạt động/dự án giảm nhẹ			- Bộ NNPTNT

[10] Kết quả thực hiện quyết định số 3119/QĐ-BNN-KHCN ngày 16/12/2011 về đề án giảm phát thải KNK trong nông nghiệp nông thôn đến năm 2020

TT	Chỉ tiêu đánh giá việc thực hiện các nhiệm vụ của Nghị quyết	Số liệu		Đơn vị báo cáo
		2012 (hoặc 2013)	2017 (hoặc năm gần nhất)	
	phát thải khí nhà kính trong thủy sản (công nghệ, kỹ thuật nuôi trồng và xử lý chất thải trong khai thác thủy hải sản,...) đã được áp dụng			- Tỉnh, TP ven biển
	- Nông thôn và ngành nghề nông thôn			
	+ Tỷ lệ cơ sở áp dụng sản xuất sạch hơn để tiết kiệm đầu vào, giảm mức độ phát thải trong các làng nghề (%)			- Bộ NNPTNT - Tỉnh, TP
b2)	*Lĩnh vực năng lượng, xây dựng*			
	+ Số lượng, loại hình các hoạt động/dự án giảm nhẹ phát thải khí nhà kính trong lĩnh vực năng lượng đã được áp dụng			- Bộ CT - Tỉnh, TP
	+ Số lượng, loại hình các hoạt động/dự án giảm nhẹ phát thải khí nhà kính trong lĩnh vực xây dựng đã được áp dụng			- Bộ XD - Tỉnh, TP
b3)	*Công nghiệp*			
	-Số lượng, loại hình các biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính trong lĩnh vực công nghiệp đã được áp dụng			- Bộ CT - Tỉnh, TP
	- Tỷ lệ các cơ sở sản xuất công nghiệp áp dụng biện pháp sản xuất sạch hơn và tăng cường tiết kiệm năng lượng, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu			- Bộ CT - Tỉnh, TP
	-Số lượng, loại hình các biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính trong công nghiệp đã được áp dụng			- Bộ CT - Tỉnh, TP
b4	*Giao thông vận tải*			
	- Tỷ lệ xe buýt, xe taxi sử dụng nhiên liệu khí tự nhiên nén, khí hóa lỏng và năng lượng mặt trời (%)			- Bộ GTVT - Tỉnh, TP
	- Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng đáp ứng nhu cầu đi lại tại các đô thị lớn (%)			- Bộ GTVT - Tỉnh, TP
c)	*Phát triển thị trường trao đổi tín chỉ các-bon trong nước và tham gia thị trường các-bon toàn cầu.*			
	- Tổng số CER đã đăng ký			Bộ TNMT
	- Tổng số dự án CDM			- Bộ TNMT - Bộ CT - Bộ NNPTNT
	+ Tổng lượng giảm phát thải KNK từ CDM đã đăng ký			
	- Tổng số dự án JCM			- Bộ TNMT - Bộ CT
	+ Tổng lượng giảm phát thải KNK JCM đã đăng ký			

TT	Chỉ tiêu đánh giá việc thực hiện các nhiệm vụ của Nghị quyết	Số liệu		Đơn vị báo cáo
		2012 (hoặc 2013)	2017 (hoặc năm gần nhất)	
				- Bộ NNPTNT
	- Tổng số dự án đã đăng ký theo tiêu chuẩn các bon được thẩm tra (VCS),			- Bộ TNMT - Bộ CT
	+ Tổng lượng giảm phát thải KNK VCS đã đăng ký			- Bộ NNPTNT
	- Tổng số dự án đã đăng ký theo tiêu chuẩn vàng (GS)			Bộ TNMT Bộ CT Bộ NNPTNT
	+ Tổng lượng giảm phát thải KNK GS đã đăng ký			
d)	*Ưu tiên thực hiện chương trình giảm phát thải khí nhà kính thông qua nỗ lực chống mất rừng, suy thoái rừng và tạo sinh kế cho cộng đồng*			
	- Diện tích các mô hình kinh doanh rừng năng suất cao và rừng gỗ lớn (ha)			- Bộ NNPTNT - Tỉnh, TP
	- Diện tích mô hình quản lý rừng tự nhiên bền vững; bảo vệ, bảo tồn và phục hồi rừng (ha)			
	- Diện tích được cấp chứng chỉ rừng hoặc chứng chỉ quản lý rừng bền vững (ha)			
	- Địa phương có lập kế hoạch, thực hiện và giám sát thực hiện chương trình, dự án REDD+? *(Xin trả lời có hoặc không)*			
	- Số kinh phí được nhận chi trả dựa vào kết quả thực hiện REDD+ (VNĐ)			
	Trong đó: + Số nguồn thu từ kinh doanh tín chỉ các - bon rừng.			
e)	*Đẩy mạnh thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.*			
	- Tỷ lệ tiết kiệm năng lượng trong tổng mức tiêu thụ năng lượng của cả nước trong giai đoạn 2012 – 2015, 2012-2017			Bộ CT
	- Hiệu suất sử dụng năng lượng trung bình trong giai đoạn 2012-2015, 2012-2017			
	- Tỷ lệ giảm cường độ năng lượng của các ngành sử dụng nhiều năng lượng? (%)			
	- Ngành xi măng: Mức tiêu hao năng lượng bình quân để sản xuất 01 tấn xi măng? (KgOE/tấn) qua các năm			
	- Ngành thép: Mức tiêu hao năng lượng bình quân để sản xuất 01 tấn thép thành phẩn? (KgOE/tấn) qua các năm			
	- Ngành nhiệt điện: Mức tiêu hao than/dầu/khí bình			

TT	Chỉ tiêu đánh giá việc thực hiện các nhiệm vụ của Nghị quyết	Số liệu		Đơn vị báo cáo
		2012 (hoặc 2013)	2017 (hoặc năm gần nhất)	
	quân để sản xuất 01 KWh điện?(KgOE/kWh 2015) qua các năm			
B	**Về quản lý tài nguyên**			
1)	**Đẩy mạnh điều tra, đánh giá tiềm năng, trữ lượng, giá trị kinh tế, thực trạng và xu hướng diễn biến của các nguồn tài nguyên quốc gia**			
a)	*Coi trọng công tác điều tra cơ bản tài nguyên, đặc biệt là tài nguyên khoáng sản, tài nguyên nước, tài nguyên biển. Chú trọng điều tra cơ bản địa chất khoáng sản vùng biển sâu, phát hiện các loại khoáng sản mới.*			
a1)	*Tài nguyên khoáng sản*			
	- Số loại khoáng sản được hoàn thành công tác đánh giá tổng thể tiềm năng (ghi rõ tên loại khoáng sản)			Bộ TNMT
	- Số bản đồ địa chất và điều tra khoáng sản tỉ lệ 1:50.000 (phần đất liền) được lập			Bộ TNMT
	- Số bản đồ địa chất và điều tra khoáng sản vùng biển Việt Nam được lập			
	- Tham gia góp vốn từ bên ngoài để thực hiện đề án/nhiệm vụ điều tra, đánh giá tiềm năng về khoáng sản			
	+ Số đề án/nhiệm vụ có sự tham gia góp vốn			
	+ Kinh phí đăng kí tham gia góp vốn			
a2)	*Tài nguyên đất*			
	- Số lượng, tỷ lệ tỉnh, TP đã triển khai điều tra, đánh giá về chất lượng đất, tiềm năng đất đai.			- Bộ TNMT - Sở TNMT - Tỉnh, TP
	- Tỷ lệ diện tích đất đã được điều tra, đánh giá về chất lượng đất, tiềm năng đất đai (ha/%)			
	- Tỷ lệ diện tích đất đã đo đạc lập bản đồ địa chính (%)			
	- Tỷ lệ diện tích đất đã cấp giấy chứng nhận lần đầu (%)			
a3)	*Tài nguyên nước*			

TT	Chỉ tiêu đánh giá việc thực hiện các nhiệm vụ của Nghị quyết	Số liệu		Đơn vị báo cáo
		2012 (hoặc 2013)	2017 (hoặc năm gần nhất)	
	- Tỷ lệ các lưu vực sông lớn, quan trọng có hệ thống quan trắc giám sát tự động, trực tuyến[11] (%)			- Bộ TNMT
	- Tổng lượng nước mặt các lưu vực sông chính[12] (%)			
	- Mức thay đổi tổng lượng nước mặt các lưu vực sông chính[13]			- Bộ TNMT - Tỉnh, TP
	- Tỷ lệ diện tích được điều tra, đánh giá nước dưới đất[14] (%) - Tỷ lệ diện tích lưu vực sông được đánh giá tài nguyên nước mặt (%)			- Bộ TNMT
	- Mức thay đổi mực nước dưới đất[15]			
	- Số tỉnh/TP đã khoanh vùng cấm hoặc hạn chế khai thác tài nguyên nước			- Bộ TNMT - Tỉnh, TP
	- Số tỉnh/TP đã xây dựng mạng lưới quan trắc, giám sát tài nguyên nước			
	- Số tỉnh/TP đã xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước			- Bộ TNMT
	- Số tỉnh/TP đã xây dựng và phê duyệt Danh mục các nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ			
a4)	*Tài nguyên biển*			
	- Tỷ lệ diện tích được điều tra đo vẽ địa hình đáy biển (%)			-Bộ TNMT
	- Tỷ lệ diện tích được điều tra địa chất khoáng sản (bao gồm cả vùng bờ, biển và hải đảo) (%)			-Bộ TNMT,
	- Tỷ lệ diện tích các vùng biển Việt Nam được điều tra, đánh giá trữ lượng dầu khí (%)			- Bộ CT
	- Số lượng trạm quan trắc hải văn, khí tượng thủy văn biển, trạm quan trắc môi trường biển			-Bộ TNMT
	- Tổng kinh phí đầu tư cho các chương trình, đề án, dự án điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển, giai đoạn từ 2013 đến nay			- Bộ Tài chính
	- Tỷ lệ % diện tích biển (hoặc số vùng, khu vực biển, ngư trường...) đã được điều tra xác định trữ lượng			- Bộ NNPTNT - 28 tỉnh, TP

[11] Thông tư số 73/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành tài nguyên và môi trường

[12] Thông tư số 73/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

[13] Thông tư số 73/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

[14] Thông tư số 73/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

[15] Thông tư số 73/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

TT	Chỉ tiêu đánh giá việc thực hiện các nhiệm vụ của Nghị quyết	Số liệu		Đơn vị báo cáo
		2012 (hoặc 2013)	2017 (hoặc năm gần nhất)	
	nguồn lợi hải sản			ven biển
	- Trữ lượng hải sản của Việt Nam (tấn)			- Bộ NNPTNT - 28 tỉnh, TP ven biển
	- Từng bước xác định, đánh giá các giá trị, thiết lập tài khoản, hạch toán trong nền kinh tế đối với các loại tài nguyên quốc gia.			
	- Bộ, ngành, địa phương đã có nghiên cứu hoặc thực hiện đánh giá giá trị, hạch toán tài nguyên? *Xin trả lời có hoặc không*			-Bộ, ngành -Tỉnh, TP
b)	*Đánh giá, phát huy các giá trị dịch vụ hệ sinh thái, cảnh quan, tài nguyên di truyền*[16],[17].			
				- Bộ NNPTNT - Tỉnh, TP
	- Tổng số tiền thu từ chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng (đồng)			
	- Số và tỷ lệ nguồn gen được đánh giá xác định giá trị nguồn gen trong tổng số nguồn gen sinh vật đã thu thập.			-Bộ KHCN
	- Số lượng và tỷ lệ nguồn gen có giá trị khoa học và kinh tế được đánh giá tiềm năng di truyền/ tổng số nguồn gen thu thập			
	- Số lượng và tỷ lệ nguồn gen đã được tư liệu hóa/tổng số nguồn gen thu thập			
	- Số nguồn gen có giá trị ứng dụng trong nông nghiệp, công nghiệp, y - dược, văn hóa, bảo vệ môi trường và an ninh - quốc phòng được khai thác và phát triển			
2)	**Quy hoạch, quản lý và khai thác, sử dụng hợp lý, hiệu quả và bền vững các nguồn tài nguyên quốc gia.**			
a)	*Xây dựng chiến lược bảo vệ, khai thác, sử dụng các loại tài nguyên quan trọng đối với phát triển đất nước. Hạn chế tối đa, từng bước tiến tới chấm*			

[16] Quyết định 419/QĐ-TTg *ngày 05 tháng 4 năm 2017* về PHÊ DUYỆT CHƯƠNG TRÌNH QUỐC GIA VỀ GIẢM PHÁT THẢI KHÍ NHÀ KÍNH THÔNG QUA HẠN CHẾ MẤT VÀ SUY THOÁI RỪNG; BẢO TỒN, NÂNG CAO TRỮ LƯỢNG CÁC - BON VÀ QUẢN LÝ BỀN VỮNG TÀI NGUYÊN RỪNG ĐẾN NĂM 2030

[17] Quyết định 1671/QĐ-TTg *ngày 28 tháng 9 năm 2015 về* PHÊ DUYỆT CHƯƠNG TRÌNH BẢO TỒN VÀ SỬ DỤNG BỀN VỮNG NGUỒN GEN ĐẾN NĂM 2025, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030

TT	Chỉ tiêu đánh giá việc thực hiện các nhiệm vụ của Nghị quyết	Số liệu		Đơn vị báo cáo
		2012 (hoặc 2013)	2017 (hoặc năm gần nhất)	
	dứt xuất khẩu khoáng sản thô và thúc đẩy chế biến sâu. Định hướng dự trữ, nhập khẩu một số loại khoáng sản quan trọng đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội lâu dài của đất nước.			
a1)	*Tài nguyên khoáng sản*			
	- Lập quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản			
	+ Số quy hoạch khoáng sản được phê duyệt mới			- Bộ CT - Tỉnh, TP
	+ Số quy hoạch khoáng sản được điều chỉnh/bổ sung			
	- Bảo vệ khoáng sản chưa khai thác			
	+ Số dự án/mỏ khai thác khoáng sản trái phép/không có giấy phép			- Bộ CT - Tỉnh, TP
	+ Số lượt xử phạt vi phạm hành chính trong khai thác khoáng sản			
	+ Số tiền xử phạt vi phạm hành chính khai thác khoáng sản trái phép/không có giấy phép …			
	+ Số tổ chức/cá nhân được thanh tra/kiểm tra			
	- Cấp phép, thăm dò, khai thác khoáng sản			
	+ Số giấy phép thăm dò, khai thác khai thác khoáng sản cấp mới *Trong đó:* • *Giấy phép thăm dò* • *Giấy phép khai thác*			- Bộ TNMT; - - Bộ XD - Tỉnh, TP
	- Số giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản thu hồi *Trong đó:* • *Giấy phép thăm dò* • *Giấy phép khai thác*			
	+ Số giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản còn hiệu lực *Trong đó:* • *Giấy phép thăm dò* • *Giấy phép khai thác*			- Bộ TNMT; - - Bộ XD - Tỉnh, TP
	+ Số mỏ khoáng sản đóng cửa			
	+ Tỷ lệ dự án chế biến sâu trên tổng số dự án chế biến khoáng sản được xây dựng, đang hoạt động (%)			
	- Tỷ lệ/khối lượng khoáng sản thô xuất khẩu trên tổng lượng khoáng sản khai thác (%)			- Bộ CT - Bộ XD
	+ Than			

TT	Chỉ tiêu đánh giá việc thực hiện các nhiệm vụ của Nghị quyết	Số liệu		Đơn vị báo cáo
		2012 (hoặc 2013)	2017 (hoặc năm gần nhất)	
	+ *Dầu khí*			- Tỉnh, TP
	+ *Quặng kim loại*			
	+ *Vật liệu xây dựng*			
	+ *Khác*			
	- *Đấu giá quyền khai thác khoáng sản*			
	+ Số khu vực được đưa vào kế hoạch đấu giá			- Bộ TNMT - Tỉnh, TP
	+ Số khu vực đấu giá thành công			
	+ Số thu dự kiến tính theo giá khởi điểm			
	+ Số thu thực tế từ đấu giá quyền khai thác khoáng sản			
	- *Nguồn thu từ tài nguyên khoáng sản qua các năm*			
	+ Từ đấu giá quyền khai thác khoáng sản			- Bộ TC - Tỉnh, TP
	+ Số mỏ được đấu giá			
	+ Số tiền thu được từ đấu giá			
	+ Từ thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			
	+ Số mỏ triển khai thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản/tổng số mỏ tại địa phương			
	+ Số tiền thu được từ thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			
	+ Từ thuế tài nguyên đối với khoáng sản			
	+ Thu thuế xuất khẩu khoáng sản			
	+ Thu tiền sử dụng thông tin, dữ liệu địa chất khoáng sản			
	+ Các khoản thu từ phí và lệ phí trong khai thác khoáng sản			
	+ Phí BVMT trong khai thác khoáng sản			
	+ Phí và lệ phí khác			
a2)	*Tài nguyên rừng*			
	- Tổng diện tích đất lâm nghiệp[18] (ha)			- Bộ NNPTNT - Tỉnh, TP
	Trong đó:			
	+ Đất rừng phòng hộ			
	+ Đất rừng đặc dụng			
	- Diện tích và độ che phủ rừng			
	Trong đó:			

[18] Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006-2020 (Quyết định phê duyệt số 18/2007/QĐ-TTg ngày 5/2/2007 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Chỉ tiêu đánh giá việc thực hiện các nhiệm vụ của Nghị quyết	Số liệu		Đơn vị báo cáo
		2012 (hoặc 2013)	2017 (hoặc năm gần nhất)	
	+ Rừng phòng hộ			
	+ Rừng Đặc dụng			
	+ Rừng sản xuất			
	- Số lượng và Diện tích hệ thống rừng đặc dụng hiện có[19]			
	Trong đó: + Vườn quốc gia			
	+ Khu bảo tồn thiên nhiên			
	+ Khu bảo tồn loài/sinh cảnh			
	+ Khu bảo vệ cảnh quan			
	+ Khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học			
	- Số lượng rừng đặc dụng hoàn thành xác định ranh giới, cắm mốc các phân khu chức năng và vùng đệm của các khu rừng đặc dụng			
b)	*Đổi mới công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; xây dựng cơ sở dữ liệu về đất đai. Thúc đẩy sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả; Đẩy mạnh khai thác quỹ đất chưa sử dụng. Bảo vệ, phòng, chống hoang mạc hoá, sa mạc hoá.*			
b1)	*Xây dựng cơ sở dữ liệu về đất đai*			
	- Số lượng tỉnh, TP đã triển khai xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu đất đai			Bộ TN&MT
	- Số lượng tỉnh, TP đã vận hành sử dụng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu đất đai			
b2)	*Thúc đẩy sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả*			
	- Tỷ lệ các dự án đã giao đất chậm đưa vào sử dụng(%)			Tỉnh, TP
	- Tỷ lệ diện tích các dự án đã giao đất chậm đưa vào sử dụng (%)			
	- Tổng các khoản thu tài chính từ đất đai			- Bộ TC - Tỉnh, TP
	+ Tiền sử dụng đất			
	+ Tiền thuê đất			
	+ Thuế sử dụng đất			
	+ Thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất			
	+ Tiền thu từ xử phạt vi phạm pháp luật về đất đai			
	+ Tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại			

[19] Quyết định Số: 1976/QĐ-TTg ngày 30 tháng 10 năm 2014 *về Quy hoạch hệ thống rừng, đặc dụng cả nước đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030*

TT	Chỉ tiêu đánh giá việc thực hiện các nhiệm vụ của Nghị quyết	Số liệu		Đơn vị báo cáo
		2012 (hoặc 2013)	2017 (hoặc năm gần nhất)	
	trong QLSD đất đai			
	+ Phí và lệ phí trong QLSD đất đai			
	- Số lượng các KCN đã hoạt động			- Bộ KHĐT - Tỉnh, TP
	- Tổng diện tích đất các KCN đã hoạt động (ha)			
	- Tỷ lệ lấp đầy các KCN đã hoạt động (%)			
	- Số lượng các khu kinh tế			
	- Tổng diện tích đất các khu kinh tế (ha)			
	- Số lượng các cụm công nghiệp đã hoạt động			
	- Tổng diện tích đất các cụm công nghiệp đã hoạt động (ha)			
	- Tỷ lệ lấp đầy các cụm công nghiệp đã hoạt động (%)			
	- Thu nhập bình quân/ha đất canh tác nông nghiệp			- Bộ NNPTNT - Tỉnh, TP
	- Hệ số sử dụng đất nông nghiệp			
	- Số lượng các khu đô thị được xây dựng			
	- Diện tích đất đô thị (ha)			- Bộ XD - Tỉnh, TP
	- Diện tích đất xây dựng đô thị (ha)			
	- Số lượng các tòa chung cư cao tầng			
	- Tỷ lệ các tòa nhà cao tầng có tầng hầm/tổng số các tòa nhà cao tầng (%)			
	- Tỷ lệ các tòa chung cư có tầng hầm/tổng số các tòa chung cư (%)			
	- Hệ số sử dụng đất xây dựng			
	- Mật độ xây dựng thuần			
c)	*Kết hợp bảo vệ diện tích, độ phì nhiêu của đất canh tác nông nghiệp*			
	- Diện tích đất trồng cây hàng năm (ha)			- Bộ NNPTNT - Tỉnh, TP
	- Diện tích đất chuyên trồng lúa nước (ha)			
	- Diện tích đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất phi nông nghiệp (ha)			
	- Diện tích đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất phi nông nghiệp (ha)			
	- Tỷ lệ diện tích canh tác có độ phì cao/tổng diện tích đất canh tác nông nghiệp (%)			
d)	*Từng bước khắc phục tình trạng manh mún, nhỏ lẻ trong sử dụng đất*			
	- Số lượng thửa đất nông nghiệp			- Bộ NNPTNT - Tỉnh, TP
	- Diện tích bình quân/thửa đất nông nghiệp (ha)			
	- Số lượng trang trại			

TT	Chỉ tiêu đánh giá việc thực hiện các nhiệm vụ của Nghị quyết	Số liệu		Đơn vị báo cáo
		2012 (hoặc 2013)	2017 (hoặc năm gần nhất)	
	- Diện tích bình quân/trang trại (ha)			
	- Số lượng doanh nghiệp sản xuất nông nghiệp			
	- Diện tích bình quân/doanh nghiệp sản xuất nông nghiệp (ha)			
	- Số lượng cánh đồng mẫu lớn			
	- Diện tích bình quân/cánh đồng mẫu lớn (ha)			
	- Thu nhập bình quân/cánh đồng mẫu lớn (VND/ha)			
e)	*Đẩy mạnh khai thác quỹ đất chưa sử dụng*			
	- Diện tích đất chưa sử dụng được khai thác sử dụng cho các mục đích (ha)			- Bộ TN&MT - Tỉnh, TP
	+ Mục đích nông nghiệp (ha)			
	+ Mục đích phi nông nghiệp (ha)			
g)	*Mở hướng đi mới trong khai thác quỹ đất trung du, miền núi cho mục đích phi nông nghiệp*			
	- Diện tích đất phi nông nghiệp tăng thêm do chuyển từ đất đồi núi, núi đá chưa sử dụng (ha)			- Bộ TN&MT - Tỉnh, TP
	+ Đất ở (ha)			
	+ Đất hạ tầng (ha)			
h)	*Bảo vệ, phòng, chống hoang mạc hoá, sa mạc hoá*			
	- Diện tích, tỷ lệ % đất bị hoang mạc hoá, sa mạc hoá (ha, %)			- Bộ NNPTNT - Bộ TNMT - Tỉnh, TP
	- Diện tích đất bị thoái hóa (ha)			- Bộ TN&MT - Tỉnh, TP
	+ Thoái hóa nặng (ha)			
	+ Thoái hóa trung bình (ha)			
	+Thoái hóa nhẹ (ha)			
c)	*Quy hoạch khai thác, bảo vệ nguồn nước, tăng cường quản lý nguồn nước theo lưu vực sông; tích nước, điều tiết nguồn nước phục vụ phát triển kinh tế - xã hội. Kiểm soát chặt chẽ hoạt động khai thác và sử dụng nước bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả và bền vững.*			
c1)	*Quy hoạch khai thác, bảo vệ nguồn nước, tăng cường quản lý nguồn nước theo lưu vực sông*			
	- Số lượng quy hoạch tài nguyên nước đã được lập			- Bộ TNMT - Tỉnh, TP
	+ Cấp Quốc gia			Bộ TNMT
	+ Cấp Lưu vực			- Bộ TNMT

TT	Chỉ tiêu đánh giá việc thực hiện các nhiệm vụ của Nghị quyết	Số liệu		Đơn vị báo cáo
		2012 (hoặc 2013)	2017 (hoặc năm gần nhất)	
	+ Cấp Tỉnh/thành			- Tỉnh, TP
c2)	*Tích nước, điều tiết nguồn nước phục vụ phát triển kinh tế - xã hội*			
	- Số lượng các hồ chứa nước ngọt và hệ thống thủy lợi được xây dựng mới[20]			Bộ NNPTNT
	- Số lượng hồ chứa lớn đã có quy trình vận hành tham gia điều tiết cắt giảm lũ, điều tiết dòng chảy mùa kiệt để chống hạn và chống xâm nhập mặn[21]			Bộ NNPTNT
c3)	*Quản lý và khai thác, sử dụng hợp lý, hiệu quả và bền vững tài nguyên nước*			
	- Số lượng mô hình tiết kiệm nước trong nông nghiệp được triển khai áp dụng[22]: + Trồng trọt: + Chăn nuôi: + Nuôi trồng thủy sản:			- Bộ NNPTNT - Tỉnh, TP
	- Tỷ lệ diện tích áp dụng tưới tiết kiệm nước (tưới nhỏ giọt, tưới phun mưa)/tổng diện tích canh tác[23] (%)			- Bộ NNPTNT - Tỉnh, TP
	- Tỉ lệ thất thoát nước từ hệ thống tưới tiêu trong các công trình thủy lợi (%)			- Bộ NNPTNT - Tỉnh, TP
	- Tỷ lệ hồ chứa thủy điện có quy trình vận hành liên hồ chứa (%)			Bộ CT
	- Tỷ lệ các cơ sở công nghiệp áp dụng các giải pháp tiết kiệm nước trong sản xuất[24] (%)			- Bộ CT - Tỉnh, TP
	- Lượng nước sạch đô thị được cung cấp (m^3)			Bộ XD
	- Tỉ lệ thất thoát nước sạch ở đô thị[25] (%)			- Bộ XD - Tỉnh, TP
	- Số lượng các hồ chứa nước ngọt và hệ thống thủy lợi được xây dựng mới[26]			- Bộ NNPTNT - Tỉnh, TP

[20] Quyết định số 439/QĐ-TT ngày 03 tháng 04 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án nâng cấp, xây dựng mới các hồ chứa nước ngọt và xây dựng hệ thống thủy lợi trên các đảo có đông dân cư

[21] Quyết định số 172/2007/QĐ-TTg ngày 16/11/2007 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược quốc gia phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai đến năm 2020

[22] Chỉ thị số 1623/CT-BNN- CB ngày 10/6/2011 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT về tăng cường các biện pháp tiết kiệm điện, nước trong nông nghiệp

[23] Quyết định số 1311/QĐ-BNN- KHCN ngày 16/6/2014 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT về phê duyệt Mục tiêu và Nội dung bổ sung mô hình tưới tiết kiệm nước cho 5 Dự án khuyến nông trung ương giai đoạn 2014 – 2016.

[24] Nghị định số 54/2015/NĐ-CP ngày 08/6/2015 về ưu đãi đối với hoạt động sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả

[25] Quyết định số 2147/QĐ-TTG năm 2010 ngày 24/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình quốc gia chống thất thoát, thất thu nước sạch đến năm 2025

TT	Chỉ tiêu đánh giá việc thực hiện các nhiệm vụ của Nghị quyết	Số liệu		Đơn vị báo cáo
		2012 (hoặc 2013)	2017 (hoặc năm gần nhất)	
	- Số lượng hồ chứa lớn đã có quy trình vận hành tham gia điều tiết cắt giảm lũ, điều tiết dòng chảy mùa kiệt để chống hạn và chống xâm nhập mặn[27]			- Bộ NNPTNT - Tỉnh, TP
c4)	*Ngăn chặn xu hướng suy giảm tài nguyên nước ngọt*			
	- Số giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt			- Bộ TNMT - Tỉnh, TP
	- Số giấy phép khai thác, sử dụng nước ngầm			
	- Số giấy phép xả nước thải vào nguồn nước			
	- Tổng lượng nước khai thác, sử dụng đã được cấp phép trên các lưu vực sông chính[28](m^3)			
	- Số tiền xử lý vi phạm hành chính lĩnh vực tài nguyên nước			
	- Số tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước			
c5)	*Nguồn thu từ tài nguyên nước qua các năm*			
	- Từ thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước			-Bộ TC
	- Từ thuế tài nguyên đối với nước			
	- Các khoản thu từ phí và lệ phí trong khai thác nước			
	- Phí BVMT đối với nước thải			
	- Phí và lệ phí khác			
	- Thu khác			
d)	*Kiểm soát các hoạt động khai thác, đấu tranh, ngăn chặn tình trạng đánh bắt mang tính huỷ diệt nhằm bảo vệ nguồn lợi thuỷ sản, đặc biệt là vùng gần bờ.*			
	- Số vụ vi phạm đánh bắt hải sản hủy diệt được phát hiện, xử lý (thuốc nổ, xung điện, lưới cào…)			- Bộ NNPTNT - Tỉnh, TP ven biển
	- Số vụ vi phạm đánh bắt trái phép hải sản trong phạm vi vùng bờ			
	- Số vụ vi phạm đánh bắt trái phép hải sản trong phạm vi vùng biển nước ngoài			
e)	*Thúc đẩy phát triển, sử dụng năng lượng mới, năng lượng tái tạo, các nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu mới thay thế các nguồn tài nguyên truyền thống.*			
	- Đầu tư ngân sách cho phát triển năng lượng mới, năng lượng tái tạo			-Bộ CT

[26] Quyết định số 439/QĐ-TT ngày 03 tháng 04 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án nâng cấp, xây dựng mới các hồ chứa nước ngọt và xây dựng hệ thống thủy lợi trên các đảo có đông dân cư

[27] Quyết định số 172/2007/QĐ-TTg ngày 16/11/2007 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược quốc gia phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai đến năm 2020

[28] Thông tư số 73/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

TT	Chỉ tiêu đánh giá việc thực hiện các nhiệm vụ của Nghị quyết	Số liệu		Đơn vị báo cáo
		2012 (hoặc 2013)	2017 (hoặc năm gần nhất)	
	- Tỉ trọng năng lượng mới, năng lượng tái tạo trong tổng năng lượng quốc gia (%)			-Bộ CT
	- Mức độ tiêu hao năng lượng trên một đơn vị GDP (TOE/triệu VND)			- Bộ KHĐT - Bộ CT
	- Mức miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án phát triển năng lượng mới, năng lượng tái tạo thuộc lĩnh vực ưu đãi đầu tư			-Bộ CT
	- Giá mua điện từ nhiên liệu hóa thạch hiện nay? (đồng/kWh)			-Bộ CT
	+ Tỷ lệ hỗ trợ giá (nếu có)?			
	- Chi phí hỗ trợ giá với năng lượng tái tạo hiện nay?			Bộ CT
	- Thủy điện. Trong đó:			-Bộ CT -Tỉnh, TP
	+ Tổng số dự án thủy điện quy mô từ nhỏ tới lớn đã đăng ký			
	+ Tổng công suất đăng ký			
	+ Tổng số dự án đã đi vào hoạt động			
	+ Tổng công suất phát điện thực tế (kWh)			
	+ Tỷ lệ sản lượng điện từ thủy điện đã hoạt động trên tổng sản lượng điện cả nước (%)			
	- Năng lượng gió. Trong đó:			-Bộ CT -Tỉnh, TP
	+ Tổng số dự án và tổng công suất đăng ký			
	+ Tổng số dự án và tổng công suất của các dự án đã đi vào hoạt động			
	+ Tỷ lệ điện gió đã sản xuất trên tổng sản lượng điện cả nước			
	- Năng lượng mặt trời. Trong đó:			-Bộ CT -Tỉnh, TP
	+ Tổng số dự án và tổng công suất đăng ký			
	+ Tổng số dự án và tổng công suất của các dự án đã đi vào hoạt động			
	+ Tỷ lệ điện mặt trời đã sản xuất trên tổng sản lượng điện cả nước			
	- Nhiên liệu sinh học. Trong đó:			-Bộ CT -Tỉnh, TP
	+ Tổng số dự án và tổng công suất đăng ký			
	+ Tổng số dự án và tổng công suất của các dự án đã đi vào hoạt động			
	- Tỷ lệ sử dụng xăng E5 trên tổng số xăng sử dụng			
	- Đẩy mạnh hợp tác thăm dò, khai thác tài nguyên từ bên ngoài, phục vụ nhu			

TT	Chỉ tiêu đánh giá việc thực hiện các nhiệm vụ của Nghị quyết	Số liệu		Đơn vị báo cáo
		2012 (hoặc 2013)	2017 (hoặc năm gần nhất)	
	cầu phát triển kinh tế - xã hội trong nước			
	+ Số lượng dự án năng lượng, khoáng sản hợp tác thăm dò ở nước ngoài			Bộ CT
C	**Về bảo vệ môi trường**			
1)	**Phòng ngừa và kiểm soát các nguồn gây ô nhiễm môi trường**			
a)	*Nâng cao hiệu lực, hiệu quả đánh giá tác động môi trường*			
	- Số lượng, tỷ lệ % báo cáo ĐTM được phê duyệt qua các năm			- Bộ, ngành - Tỉnh, TP
	- Số lượng, tỷ lệ % dự án được kiểm tra, xác nhận tuân thủ báo cáo ĐTM trước khi cho phép vận hành qua các năm			
	- Số lượng, tỷ lệ % cơ sở thực hiện nghiêm túc các cam kết trong báo cáo ĐTM qua các năm			
b)	*Nâng cao hiệu lực, hiệu quả đánh giá môi trường chiến lược*			
	- Số lượng, tỷ lệ % báo cáo ĐMC đã được lập và thẩm định cho các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch ở cấp quốc gia và cấp tỉnh			- Bộ TNMT: Tổng cục MT - Tỉnh, TP
	- Số lượng, tỷ lệ % báo cáo ĐMC đã được lập và thẩm định cho các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch ở cấp ngành			-Các Bộ ngành
c)	*Thực hiện cơ chế quản lý về bảo vệ môi trường theo từng loại hình và mức độ tác động đến môi trường đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh.*			
	- Cơ quan/ địa phương có xây dựng chương trình quản lý BVMT theo loại hình sản xuất kinh doanh và mức độ tác động đến môi trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh? *(Xin trả lời Có hoặc Không)*			- Bộ TNMT - Tỉnh, TP
d)	*Thực hiện lộ trình áp dụng quy chuẩn, tiêu chuẩn về môi trường (phát thải và công nghệ tương đương với nhóm các nước dẫn đầu trong khu vực ASEAN*			
	- Số lượng tiêu chuẩn về môi trường được ban hành			-Bộ KHCN
	- Số lượng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường được ban hành			-Bộ TNMT
	- Số lượng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật ngành, địa phương về môi trường được ban hành			- Các Bộ, ngành - Tỉnh, TP
	- Số lượng, tỷ lệ tiêu chuẩn, quy chuẩn về môi trường tương đương với nhóm các nước dẫn đầu ASEAN (Singapore, Malaysia, Thái Lan)			- Các Bộ ngành - Bộ TNMT

TT	Chỉ tiêu đánh giá việc thực hiện các nhiệm vụ của Nghị quyết	Số liệu		Đơn vị báo cáo
		2012 (hoặc 2013)	2017 (hoặc năm gần nhất)	
				- Tỉnh, TP
e)	*Tăng cường kiểm soát ô nhiễm môi trường*			
	- Tỷ lệ các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt yêu cầu (%)			- Bộ TNMT - Tỉnh, TP
	- Tỷ lệ cụm công nghiệp (CCN) có hệ thống xử lý nước thải tập trung vận hành đạt yêu cầu (%)			- Bộ TNMT - Tỉnh, TP
	- Tỷ lệ làng nghề được công nhận đáp ứng đầy đủ các điều kiện về bảo vệ môi trường[29] (%)			Bộ NNPTNT
	-Tỷ lệ các cơ sở sản xuất còn tồn tại trong các làng nghề chưa được công nhận có biện pháp xử lý chất thải theo quy định hoặc lập kế hoạch và di dời vào khu, cụm công nghiệp làng nghề hay chấm dứt hoạt động[30] (%)			Bộ NNPTNT
	- Tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (%)			- Bộ XD - Bộ TNMT - Tỉnh, TP
	- Số lượng các cuộc thanh tra, kiểm tra môi trường qua các năm			Bộ TNMT
	- Số vụ vi phạm về bảo vệ môi trường được phát hiện xử lý qua các năm trong các khu, cụm công nghiệp, tụ điểm khai thác, chế biến khoáng sản, các làng nghề, lưu vực sông, các đô thị lớn và khu vực nông thôn.			Bộ TNMT
f)	*Kiểm soát chất lượng không khí ở khu vực đô thị, thành phố có mật độ dân cư cao*			
	- Số trạm quan trắc môi trường không khí tự động tại các đô thị, thành phố có mật độ dân cư cao			- Bộ TNMTTổng cục MT - Tỉnh, TP
	- Tỷ lệ ngày trong năm có nồng độ các chất trong môi trường không khí vượt quá quy chuẩn kỹ thuật cho phép (%)			- Bộ TNMTTổng cục MT - Tỉnh, TP

[29] Theo Đề án tổng thể bảo vệ môi trường (BVMT) làng nghề đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 (Quyết định 577/QĐ-TTg ngày 11/4/2013) và Chiến lược BVMT quốc gia đến 2020, tầm nhìn 2030.

[30] Theo Đề án tổng thể bảo vệ môi trường (BVMT) làng nghề đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 (Quyết định 577/QĐ-TTg ngày 11/4/2013)

TT	Chỉ tiêu đánh giá việc thực hiện các nhiệm vụ của Nghị quyết	Số liệu		Đơn vị báo cáo
		2012 (hoặc 2013)	2017 (hoặc năm gần nhất)	
g)	*Kiểm soát ô nhiễm từ sản xuất nông nghiệp*			
	- Tỷ lệ số điểm ô nhiễm do hóa chất bảo vệ thực vật tồn lưu được xử lý theo Quyết định 1946/QĐ-TTg ngày 21/10/2010 (%)[31]			- Bộ TNMT Tổng cục MT - Tỉnh, TP
	- Số vụ vi phạm do sử dụng thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp được xử lý.			Bộ NNPTNT
	- Tỷ lệ % xã đạt tiêu chí về môi trường và an toàn thực phẩm[32] (%)			- Bộ NNPTNT - Tỉnh, TP
	- Tỷ lệ % xã đạt tiêu chí nông thôn mới			- Bộ NNPTNT - Tỉnh, TP
	- Lượng phân bón hóa học được sử dụng qua các năm trên 1 ha đất canh tác nông nghiệp (kg/ha)			- Bộ NNPTNT - Tỉnh, TP
	- Lượng thuốc bảo vệ thực vật được sử dụng trên 1 ha đất canh tác nông nghiệp (kg/ha)			- Bộ NNPTNT - Tỉnh, TP
h)	*Ngăn chặn việc đưa công nghệ lạc hậu, máy móc, thiết bị, nguyên, nhiên vật liệu không đảm bảo yêu cầu về môi trường từ bên ngoài vào nước ta.*			
	- Số vụ vi phạm về nhập khẩu thiết bị, công nghệ lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng đã bị xử lý qua các năm			-Bộ KHCN -Bộ KHĐT -Bộ TNMT
	- Số lượt thanh tra, kiểm tra giám sát đối với các hoạt động đầu tư, chuyển giao công nghệ qua các năm			
	- Số vụ vi phạm nhập khẩu phế liệu qua các năm			-Bộ TNMT -Bộ Tài chính
	- Số lượng, tỷ lệ % dự án đầu tư bị từ chối do có công nghệ lạc hậu, máy móc thiết bị không đáp ứng yêu cầu BVMT			- Bộ KHCN - Bộ KHĐT - Tỉnh, TP
	- Tỷ lệ % cơ sở sản xuất kinh doanh đạt trình độ công nghệ tiến tiến/lạc hậu			- Bộ KHCN - Tỉnh, TP
g)	*Đẩy mạnh thực hiện các chương trình, dự án đầu tư xử lý nước thải*			
	- Số công trình xử lý nước thải đô thị được đầu tư qua các năm			- Bộ XD - Tỉnh, TP
	- Tỷ lệ nước thải công nghiệp được xử lý (%)			- Bộ CT - Tỉnh, TP

[31] Dựa theo Kế hoạch xử lý, phòng ngừa ô nhiễm môi trường do hóa chất bảo vệ thực vật tồn lưu (Quyết định 1946/QĐ-TTg ngày 21/10/2010).

[32] Quyết định 1980/QĐ-TTg năm 2016 tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020 do Thủ tướng Chính phủ ban hành.

TT	Chỉ tiêu đánh giá việc thực hiện các nhiệm vụ của Nghị quyết	Số liệu		Đơn vị báo cáo
		2012 (hoặc 2013)	2017 (hoặc năm gần nhất)	
	- Số công trình xử lý nước thải y tế được đầu tư qua các năm (%)			- Bộ Y tế - Tỉnh, TP
	Tỷ lệ bệnh viện có hệ thống xử lý nước thải đạt yêu cầu (%)			- Bộ Y tế - Tỉnh, TP
	Tỷ lệ nước thải chế biến nông lâm thủy sản được xử lý (%)			- Bộ NNPTNT - Tỉnh, TP
h)	*Tập trung xử lý chất thải rắn, quản lý chất thải nguy hại. Thúc đẩy tái sử dụng, tái chế và sản xuất, thu hồi năng lượng từ chất thải.*			
	- Tỷ lệ chất thải rắn đô thị được thu gom (%)			- Bộ XD - Tỉnh, TP
	- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường (%)			- Bộ XD - Tỉnh, TP
	- Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh (%)			- Bộ XD - Tỉnh, TP
	- Tỷ lệ % chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đạt yêu cầu về môi trường			- Bộ TNMT - Tỉnh, TP
	- Tỷ lệ chất thải y tế được thu gom, xử lý (%)			- Bộ Y tế - Tỉnh, TP
	- Tỷ lệ chất thải rắn nông thôn được thu gom (%)			- Bộ XD - Bộ NNPTNT - Tỉnh, TP
	- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được tái chế, tái sử dụng, thu hồi năng lượng hoặc sản xuất phân hữu cơ so với tổng lượng phát sinh được thu gom (%)			Tỉnh, TP
i)	*Phát triển ngành kinh tế môi trường trên cơ sở ngành công nghiệp môi trường, dịch vụ bảo vệ môi trường và tái chế chất thải*			
	- Số lượng doanh nghiệp dịch vụ môi trường			- Bộ CT - Bộ KHĐT - Tỉnh, TP
	Trong đó: + Doanh nghiệp Nhà nước			
	+ Doanh nghiệp tư nhân			
	+ Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			
k)	*Đẩy mạnh xã hội hoá hoạt động bảo vệ môi trường, thúc đẩy phát triển, sử dụng năng lượng mới, năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, sản xuất và tiêu dùng bền vững*			
	- Số lượng, tỷ lệ các doanh nghiệp ngoài nhà nước tham gia thu gom, xử lý chất thải rắn.			- Bộ TN&MT - Tỉnh, TP
	- Số lượng, tỷ lệ doanh nghiệp ngoài nhà nước tham			- Bộ CT

TT	Chỉ tiêu đánh giá việc thực hiện các nhiệm vụ của Nghị quyết	Số liệu		Đơn vị báo cáo
		2012 (hoặc 2013)	2017 (hoặc năm gần nhất)	
	gia đầu tư, sản xuất năng lượng tái tạo			- Tỉnh, TP
2)	***Khắc phục ô nhiễm, cải thiện chất lượng môi trường và điều kiện sống của người dân, hạn chế tác động do ô nhiễm môi trường đến sức khoẻ của nhân dân***			
a)	*Quan tâm cải thiện chất lượng môi trường sống, cung cấp nước sạch và dịch vụ vệ sinh môi trường cho người dân*			
	- Tỷ lệ dân số đô thị được sử dụng nước sạch (%)			- Bộ XD - Tỉnh, TP
	- Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh (%)			- Bộ NNPTNT - Tỉnh, TP
	- Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh (%)			- Bộ NNPTNT - Tỉnh, TP
b)	*Đánh giá đầy đủ thiệt hại do ô nhiễm môi trường và xác định rõ trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân gây ra.*			
	- Số vụ vi phạm pháp luật BVMT bị phát hiện			- Bộ TNMT - Tỉnh, TP
	- Số sự cố môi trường			- Bộ TNMT - Tỉnh, TP
	- Số vụ gây ô nhiễm môi trường đã xác định được thiệt hại và trách nhiệm bồi thường/tổng số vụ gây ô nhiễm xảy ra			- Bộ TNMT - Tỉnh, TP
c)	*Tập trung xử lý triệt để, dứt điểm các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng*			
	- Số cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng theo Quyết định 64/QĐ-TTg được xử lý. Trong đó:			- Bộ TNMT - Tỉnh, TP
	- Số cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng theo Quyết định 1788/QĐ-TTg được xử lý			- Bộ TNMT - Tỉnh, TP
	- Số cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng mới phát sinh			Tỉnh, TP
d)	*Chú trọng cải tạo những hồ, ao, kênh, mương, đoạn sông, suối bị ô nhiễm nặng, trước hết ở nơi đầu nguồn*			
	- Tỷ lệdiện tích mặt nước ao, hồ, kênh, mương, sông trong đô thị bị ô nhiễm được cải tạo, phục hồi (%)			-Tỉnh, TP
	- Chi ngân sách thực hiện các Chương trình khắc			- Bộ TC

TT	Chỉ tiêu đánh giá việc thực hiện các nhiệm vụ của Nghị quyết	Số liệu		Đơn vị báo cáo
		2012 (hoặc 2013)	2017 (hoặc năm gần nhất)	
	phục và cải thiên môi trường Chương trình mục tiêu quốc gia khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường lưu vực sông Cầu, sông Nhuệ - sông Đáy và sông Đồng Nai			- Bộ TNMT
e)	*Thực hiện nghiêm ngặt các biện pháp phục hồi môi trường sau khai thác khoáng sản*			
	- Số lượng, tỷ lệ dự án khai thác khoáng sản đã thực hiện nghiêm túc quy định ký quỹ- đặt cọc về phục hồi môi trường (%)			- Bộ CT - Tỉnh, TP
	- Số lượng, tỷ lệ dự án khai thác khoáng sản đã thực hiện phục hồi môi trường sau khai thác (%)			- Bộ CT - Tỉnh, TP
f)	*Đẩy nhanh tiến độ rà phá và khắc phục hậu quả bom mìn, cải tạo các vùng đất bị nhiễm chất độc điôxin.*			
	- Tỷ lệ % diện tích đất bị ô nhiễm bom mìn được xử lý cải tạo			Bộ QP
	- Tỷ lệ % diện tích đất bị nhiễm độc, tồn dư đi-ô-xin được xử lý, cải tạo			Bộ TN&MT
h)	*Chú trọng cải thiện chất lượng không khí, cây xanh, không gian vui chơi, giải trí trong các đô thị, khu dân cư, nhất là các thành phố lớn.*			
	- Tỷ lệ diện tích đất cây xanh bình quân đầu người trong các đô thị, khu dân cư (m3/nguồn)			- Bộ XD - Tỉnh, TP
	- Tỷ lệ xe buýt công cộng sử dụng nhiên liệu sạch (%)			-Tỉnh, TP
	- Thị phần vận tải hành khách công cộng trên tổng nhu cầu đi lại của các khu vực đô thị (%)			-Tỉnh, TP
3)	**Bảo vệ, phát triển rừng, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học**			
a)	*Bảo vệ, phục hồi, tái sinh rừng tự nhiên, đẩy mạnh trồng rừng.. Ngăn chặn có hiệu quả nạn phá rừng, cháy rừng. Sớm dừng khai thác gỗ rừng tự nhiên.*			
	- Tổng trữ lượng rừng (m3)			- Bộ NNPTNT - Tỉnh, TP
	Trong đó: + Trữ lượng rừng tự nhiên			
	+ Trữ lượng rừng đặc dụng, phòng hộ			
	+ Trữ lượng rừng sản xuất			
	- Diện tích và trữ lượng rừng giàu (ha)			
	- Diện tích và trữ lượng rừng nghèo (ha)			
	- Diện tích rừng tự nhiên bị mất do chuyển mục đích sử dụng rừng (ha)			

TT	Chỉ tiêu đánh giá việc thực hiện các nhiệm vụ của Nghị quyết	Số liệu		Đơn vị báo cáo
		2012 (hoặc 2013)	2017 (hoặc năm gần nhất)	
	Trong đó: + rừng tự nhiên			
	+ rừng trồng			
	+ đất chưa có rừng quy hoạch cho lâm nghiệp			
	- Giá trị lâm nghiệp (VND)			
	- Diện tích rừng tự nhiên (ha)			
	Trong đó: + Rừng sản xuất			
	+ Rừng đặc dùng, phòng hộ			
	+ Rừng tự nhiên tái sinh			
	- Diện tích rừng trồng mới tập trung			
	Trong đó: + Rừng sản xuất			
	+ Rừng đặc dụng, phòng hộ			
	- Diện tích rừng bị cháy (Ha)			
	- Diện tích rừng bị chặt phá (ha)			
	- Sản lượng khai thác gỗ từ rừng tự nhiên (m3)			
b)	*Tăng cường quản lý, mở rộng diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên hiện có. Ưu tiên nguồn lực cho bảo vệ cảnh quan, sinh thái, di sản thiên nhiên*			
	- Số lượng các khu bảo tồn thiên nhiên			Bộ TNMT
	- Diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên (ha)			
	Trong đó:			
	+ Khu bảo tồn là rừng đặc dụng (ha)			
	+ Khu bảo tồn biển (ha)			
	+ Khu bảo tồn khác được quốc tế công nhận (ha)			
	+ Khu bảo tồn khác (ha)			
	- Tổng chi cho các khu bảo tồn			- Bộ TNMT - Tỉnh, TP
	Trong đó: + Vốn của Trung ương			
	+ Vốn của địa phương			
	- Số cán bộ làm công tác bảo tồn			
	Trong đó: + Cấp trung ương			
	+ Cấp địa phương			
c)	*Bảo vệ nghiêm ngặt các loài động vật hoang dã, các giống cây trồng, cây dược liệu, vật nuôi có giá trị, loài quý hiếm có nguy cơ bị tuyệt chủng. Ngăn chặn sự xâm nhập, phát triển của sinh vật ngoại lai xâm hại. Tăng cường*			

TT	Chỉ tiêu đánh giá việc thực hiện các nhiệm vụ của Nghị quyết	Số liệu		Đơn vị báo cáo
		2012 (hoặc 2013)	2017 (hoặc năm gần nhất)	
	quản lý rủi ro từ sinh vật biến đổi gen.			
	- Số loài động vật hoang dã, các giống cây trồng, cây dược liệu, vật nuôi có giá trị, loài quý hiếm có nguy cơ bị đe dọa ở mức nguy cấp EN (loài)			Bộ TNMT
	+ Số loài hoang dã, quý hiếm bị đe dọa tuyệt chủng được bảo vệ (bằng các chương trình bảo tồn loài) (loài)			
	- Số loài động vật hoang dã, các giống cây trồng, cây dược liệu, vật nuôi có giá trị, loài quý hiếm đã bị tuyệt chủng *(Xin ghi rõ tên loài)*			Bộ TNMT
	Trong đó: + Số loài bị tuyệt chủng ngoài tự nhiên			
	+ Số vụ bắt giữ động vật hoang dã bị buôn bán trái phép			- Bộ NNPTNT - Tỉnh, TP
	+ Số lượng động vật hoang dã bị buôn bán trái phép bị bắt giữ (con)			
	+ Số loài ngoại lai xâm hại (loài)			
	+ Số loài ngoại lai đang xâm hại nghiêm trọng			
	+ Số sự kiện biến đổi gen được cấp Giấy chứng nhận an toàn sinh học.			- Bộ NNPTNT - Bộ TNMT